

Môn Tiếng Việt



TỦ SÁCH SƯ PHẠM CÁNH BUỒM

**CẨM NANG
SƯ PHẠM**

Tập 2

MÔN TIẾNG VIỆT

(Bậc tiểu học - Chương trình Giáo dục Hiện đại)

Nhà xuất bản Tri thức - Hà Nội, 2013

.....
**Giáo dục Tiểu học ổn định và bảo đảm chất lượng
thì toàn bộ nền giáo dục mới được ổn định,
mỗi gia đình ổn định, cả xã hội cùng ổn định.**
.....



CẨM NANG SƯ PHẠM – MÔN TIẾNG VIỆT

© Nhóm Cánh Buồm, 2013

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử mà không có sự cho phép của Nhóm Cánh Buồm là vi phạm bản quyền.

Liên lạc :

Chương trình Giáo Dục Hiện Đại – Nhóm Cánh Buồm

Email: lienhe@hiendai.edu.vn

Website: www.canhbuom.edu.vn

Chịu trách nhiệm bản thảo :

PHẠM TOÀN, NGUYỄN THỊ THANH HẢI
và ĐINH PHƯƠNG THẢO

Minh họa :

NGUYỄN PHƯƠNG HOA

Đôi lời cùng bạn dùng sách

Bạn thân mến, đây là loại sách gì?

Đây là sách hướng dẫn cách dùng bộ sách tiểu học của nhóm Cánh Buồm.

Đặt tên là CẨM NANG SỬ PHẠM vì nó thiết thực, dễ hiểu, giản dị, bạn tự đọc sách này và tự huấn luyện mình.

Song song với bộ cẩm nang ở dạng sách in trên giấy này có những bài học sử phạm thực hành công bố trên trang mạng www.canhbuom.edu.vn của chúng tôi.

Sách này viết cho ai?

Sách này viết cho tất cả những ai muốn trực tiếp tham gia vào công cuộc giáo dục nước ta. Cụ thể, đó là:

1. Những giáo viên đang đứng lớp muốn dùng sách Cánh Buồm để tự mình nâng cao chất lượng cho HS của mình;
2. Những phụ huynh muốn nâng cao chất lượng cho riêng con em mình;
3. Những giáo sinh sử phạm và những nhà nghiên cứu muốn thử nghiệm giải pháp cho một nền Giáo dục Hiện đại.

Bạn nên ghi nhớ lời dặn căn bản này:

.....
Sử phạm hiện đại tổ chức hoạt động tự học của trẻ em!
.....

Bộ sách Cẩm nang sử phạm Cánh Buồm gồm 4 tập:

1. Tập 1: Giải thích Giáo dục Hiện đại là gì?
2. Tập 2: Hướng dẫn dùng sách Tiếng Việt
3. Tập 3: Hướng dẫn dùng sách Văn
4. Tập 4: Hướng dẫn dùng sách Lối sống

Tập 2 này hướng dẫn bạn tổ chức cho học sinh **tự học môn Tiếng Việt** ở bậc tiểu học.

Ở sách tiểu học Cánh Buồm, chương trình học được in ngay trên bìa sách, nêu rõ mục tiêu - nhiệm vụ của năm học.

Các em cần biết rõ nhiệm vụ học tập cả năm của mình.

Giáo viên cần biết rõ để tổ chức cho học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập cả năm của các em.

Phụ huynh cần biết rõ để theo dõi nhiệm vụ học tập cả năm của con em mình.



Lớp 1



TÓM TẮT CÁC BƯỚC TỰ HỌC NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT để tự ghi và tự đọc tiếng Việt

Bước 1: Nói tiếng Việt – xác định nhiệm vụ học tiếng Việt lớp 1: học NGỮ ÂM tiếng Việt để tự ghi và tự đọc được tiếng Việt.

Bước 2: Học ba thao tác để tự học ngữ âm tiếng Việt – thực hành PHÁT ÂM tiếng Việt, tập PHÂN TÍCH lời nói thành các tiếng rời, GHI LẠI và ĐỌC LẠI các tiếng đó.

Bước 3: Học phân biệt các thanh của tiếng Việt – thanh ngang, thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng. Thành thạo trong việc thay thanh khác vào tiếng thanh ngang.

Bước 4: Học phân biệt nguyên và phụ âm. Từ tiếng thanh ngang [ba] nghiên cứu cách phát

nguyên âm [a] và cách phát phụ âm [b]. Luyện tập với tất cả các bài đọc có tiếng mẫu [ba] gồm 1 phụ âm và 1 nguyên âm.



Âm đầu – âm chính

Bước 5: Học phân biệt luật chính tả ngữ âm (viết theo đúng cách phát âm) và các luật khác:

- Luật âm “cờ” đứng trước nguyên âm [e], [ê], [i];
- Mở rộng sang “gờ” và “ngờ” trước [e], [ê], [i];
- Luật ghi âm “zờ” bằng chữ d, chữ gi hoặc chữ r;
- Luật viết chữ hoa;
- Luật ghi âm “i” bằng chữ i hoặc chữ y.

Bước 6: Học tiếng mẫu [loa]

- Mở rộng vần [oa] sang vần cùng mẫu [oe], [uê], [uy], [ươ]...
- Luật âm “cờ” đứng trước âm đệm [oa] [oe], [uê], [uy], [ươ]: qua, que, quê, quy, quơ...



Âm đầu – âm đệm – âm chính

Bước 7: Học tiếng mẫu [lan]



Âm đầu – âm chính – âm cuối

- Học thêm bán nguyên âm [ă] và [â] → an, ăn, ân, am, ăm, âm, ai, ay, ây...
- Luật âm “cờ” đứng trước [e], [ê], [i] trong các tiếng như [kem], [kêm], [kim], [ket], [kê], [kit], [kec], [kêch], [kich]...

Bước 8: Học tiếng mẫu [loan] với đầy đủ các âm

l	o	a	n
---	---	---	---

Âm đầu – âm đệm – âm chính – âm cuối

- Mở rộng [oan], [oăn], [uân], [oang], [oăng]...
- Mở rộng luật âm “cờ” đứng trước âm đệm: quang, quanh, quăng, quân, quây...

Bước 9: Học luật chính tả ghi nguyên âm đôi [ia], [ua], [ưa].

Tiếng không âm cuối

b	ia
---	----

bia – chia – via

b	ua
---	----

bùa – chùa – vua

b	ưa
---	----

mưa – chùa – vừa

Tiếng có âm cuối

b		iê	n
---	--	----	---

điện – tiền – viêng

b		uô	n
---	--	----	---

buôn – chuông – buổng

b		ươ	n
---	--	----	---

đường – trường – xươ

BÀI MỞ ĐẦU (BƯỚC 1): NÓI TIẾNG VIỆT

(Từ trang 7 đến 16)

Yêu cầu:

Cho học sinh thấy rõ các em đã NÓI SỎI tiếng mẹ đẻ.
Sẽ học gì về tiếng Việt trong cả năm lớp Một?

Nhiệm vụ:

Học NGỮ ÂM để TỰ GHI được và TỰ ĐỌC được
tiếng Việt.

CÁCH THỰC HIỆN BÀI MỞ ĐẦU

I. Tiết hình thành khái niệm

Giáo viên (GV) tổ chức cho học sinh (HS) tự giới thiệu bản thân. GV nên làm mẫu trước – cách nói tự nhiên, vui vẻ (thí dụ):

– Hôm nay là buổi học Tiếng Việt đầu tiên, chúng mình tự giới thiệu để thân thiết với nhau hơn. Cô làm mẫu này, cô nói tên thật của cô, nhưng giả vờ như cô cũng là học sinh lớp 1 như các bạn nhé:

“Thưa cô và thưa các bạn, tên em là Quỳnh Như, ở nhà gọi em là Mít vì em thích ăn mít lắm, em rất thích được vào học lớp 1 cùng các bạn...”

Sau đó, từng em lần lượt tự giới thiệu. Sau mỗi lần các em tự giới thiệu cô đều khen (không được chê). Em nào nói nhỏ, cô khen đã nói đủ và nhắc nhở lần sau nói to cho hay hơn. Có em còn nói ngọng, cô vẫn khen nội dung tự giới thiệu, chỉ nhắc khéo chữa âm còn ngọng “để nói được hay hơn”.

Yêu cầu chung: Các em nói đủ to, rõ ràng, không vừa nói vừa cười...

II. Tiết luyện tập

Sau tiết tự giới thiệu, GV cho HS tiếp tục một vài tiết cùng nhau nói tiếng Việt với nhiều đề tài khác nhau (xem trong sách).

Yêu cầu: giúp các em trước đây còn nói nhỏ nay đã nói đủ to, đủ rõ, các em còn nói ngọng nay đã phát âm đúng, bớt ngọng, các em chưa quen kỷ luật lớp học nghĩ rằng NÓI như thế này chưa là HỌC nên vừa nói vừa cười, thì nay đã hiểu ra: đây là tiết HỌC bằng cách cùng nói tiếng Việt.

Có thể nêu gương vài ba em nói đủ to, rõ ràng, nhưng chú ý không gây ấn tượng các em đó là nhất lớp.

III. Lưu ý

Trong khi học các tiết nói tiếng Việt, đến cuối tiết, GV sơ kết: các em đều đã biết nói tiếng Việt, nay đi học lớp 1 thì học cách ghi lại và đọc được tiếng Việt. Về khoa học đó là học ngữ âm tiếng Việt.

GV cho HS nhắc lại lần lượt cả hai câu dưới đây để nhớ nhiệm vụ cả năm học:

- Nhiệm vụ học môn Tiếng Việt ở lớp 1 là phải biết cách tự ghi và tự đọc được tiếng Việt.
- Về khoa học, đó là học NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT.

GV có thể thay đổi cách cho từng HS nhắc lại nhiệm vụ, thí dụ:

- Khi về nhà, em nói như thế nào với mẹ về việc học tiếng Việt năm nay?
- Em nói: năm nay em phải biết cách tự ghi và tự đọc được tiếng Việt.
- Em nói: năm nay cả năm học cách tự ghi và tự đọc được tiếng Việt.
- Em nói: năm nay cả năm học ngữ âm tiếng Việt.

BÀI 1 (BƯỚC 2)

TÁCH LỜI THÀNH TIẾNG

(Từ trang 17 đến trang 26)

Ở bài này, HS cần nắm được ba thao tác học ngôn ngữ tiếng Việt là **phát âm**, **phân tích** và **ghi lại** (sau khi ghi lại thì đọc lại để kiểm tra xem ghi đã đúng chưa, ghi sai thì sửa, hệ quả là ghi được thì đọc được).

- **Phát âm** – Phát ra âm, có khi phát âm cả câu, đó là nói; cũng có khi phát âm một tiếng – khi mình phát âm, thì người khác phải nghe được rõ ràng, khi người khác phát âm, thì mình cũng phải nghe được rõ ràng.
- **Phân tích** – Phân tích là chia ra, chẻ ra. Mẫu phân tích dễ thực hiện nhất ngay từ ban đầu là phân tích lời nói thành những tiếng rời (còn gọi là tiếng đơn lập). Dần dần, thao tác phân tích sẽ phức tạp hơn. Có khi phân tích một tiếng thanh ngang và tiếng mang thanh khác. Có khi phân tích một tiếng thành 2 phần (phần đầu và phần vần), rồi phân tích phần vần thành các âm chính, âm đệm, âm cuối (sẽ học ở những bài tiếp theo).
- **Ghi lại** – Thao tác ghi lại là để đọc lại và tự kiểm tra xem ghi đúng hay không đúng. Mẫu ghi lại dễ thực hiện nhất ban đầu: ghi từng tiếng trong chuỗi lời nói (có thể ghi bằng quân nhựa, viên sỏi, que diêm... cả bằng hình vẽ trên giấy), thí dụ như ghi lại 3 tiếng “cháu chào bà”: □ □ □

CÁCH THỰC HIỆN BÀI 1

I. Tiết hình thành khái niệm

GV giúp HS nắm vững 3 thao tác không bằng cách giảng giải, mà bằng cách tổ chức cho HS làm ra các thao tác đó.

1. Việc 1: Nêu nhiệm vụ tiết học

Đầu tiết học, GV phải cho HS biết nhiệm vụ, nhắc lại được nhiệm vụ: học 3 thao tác học ngữ âm tiếng Việt.

2. Việc 2: Dạy ba thao tác

a. GV dạy thao tác phát âm:

– Cho HS nói lời chào ông bà, cha mẹ... buổi sáng khi đi học (rất dễ, em nào cũng nói được)

– Cho HS nói những lời khác: hỏi mượn bút, hỏi thăm đường, thăm hỏi nhau...

– GV sơ kết: Vừa rồi các em đã phát âm những câu nói. Kiểm tra luôn: mời em X phát âm một câu hỏi thăm đường... một câu chào cụ già... một câu nói xin mẹ mua sách cho...

– GV mở rộng việc phát âm: Đây là cô phát âm một từ: “giáo viên”, “học sinh”, “trường học”... (GV phát âm, HS nghe rõ nhắc lại). Cho HS tự tìm thí dụ rồi cho cả lớp nhắc lại.

– GV mở rộng sang phát âm khó hơn: “Đây là cô phát âm [a] – các em phát lại âm [a] như cô vừa phát (cả lớp làm, cô cho các thí dụ khác nữa [o], [ê], [u]...)”

b. GV dạy tiếp thao tác phân tích:

- GV cho HS dùng một câu chào làm vật liệu phân tích: Cả lớp cùng phát âm lại câu “Cháu chào bà cháu đi học ạ”.
- Bây giờ cô hướng dẫn các em phân tích câu chúng ta vừa phát âm. Các em nói to, vừa nói vừa vỗ tay.

x x x x x x x

Cháu chào bà cháu đi học ạ.

- Làm lại như trên nhưng nói khẽ.
- Làm lại như trên nhưng nghĩ thầm trong đầu.
- Làm lại như trên nhưng nói to.

c. GV dạy tiếp thao tác ghi lại:

- Cô làm mẫu rồi các em làm theo. Cô dùng quân nhựa, nói 1 tiếng thì đặt 1 quân nhựa, đặt từ trái sang phải như khi viết chính tả – ghi xong, chỉ tay vào từng tiếng để “đọc lại” (có thừa thiếu tiếng nào không – thiếu thì tự thêm vào, thừa thì tự bỏ bớt):

□ □ □ □ □ □ □

Cháu chào bà cháu đi học ạ.

- GV cho HS làm đi làm lại nhiều lần thao tác ghi và đọc đó (đọc to, đọc khẽ, đọc thầm).

3. Việc 3: Sơ kết tiết học

- GV củng cố cho HS về ba thao tác học ngữ âm bằng cách cho các em lấy thí dụ (phát âm, phân tích, ghi lại) và cho cả lớp làm theo.

II. Các tiết luyện tập 3 thao tác học ngữ âm

1. GV cho HS ôn lại: Tiết trước các em học được điều gì? HS nhớ lại:

- HS nhớ đã học thao tác phát âm. GV yêu cầu cho thí dụ về phát âm. HS cho thí dụ, cả lớp nhắc lại thí dụ do em đó đưa ra.
- HS nhớ đã học thao tác phân tích. GV dùng thí dụ phát âm câu nói do HS đã đưa ra và cho cả lớp vỡ tay phân tích câu đó thành các tiếng.
- HS nhớ đã học thao tác ghi lại và đọc lại. GV dùng thí dụ đã biết để củng cố:

☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐

Cháu chào bà cháu đi học ạ.

2. GV cho HS làm bài luyện tập

- GV cung cấp vật liệu đã cho trong sách Tiếng Việt 1 của Cánh Buồm cho HS phát âm (một ông sao sáng... bóng bóng bang bang... cục cu cục cu...)
- Sau khi phát âm thì phân tích và ghi lại.
- Chú ý làm nhanh dần và thực hiện nói to, nói khẽ, nói thầm mỗi khi luyện tập.
- Mỗi trang thực hiện trong 2 đến 3 tiết, làm chậm, không vội vàng, cốt HS giỏi, không cốt “thi đua” lấy thành tích ảo.

3. GV sơ kết sau mỗi tiết học: Các em tự nói ra mình đã làm gì và đã biết được điều gì. Không chấm điểm. GV khen và cảm ơn HS sau tiết học.

BÀI 2 (BƯỚC 3): TIẾNG KHÁC THANH

(Từ trang 27 đến trang 40)

Áp dụng ba thao tác đã học ở Bài 1 vào việc tìm ra chỗ khác nhau quan trọng (nhưng dễ phân tích) – 6 thanh của tiếng Việt:

Phát âm (so sánh từng cặp 2 tiếng) – [ca] và [cà] rồi

[ca] và [cá]

[ca] và [cả]

[ca] và [cã]

[ca] và [cạ]

Phân tích

[ca] và [ca] – [huyền] – [cà]

[ca] và [ca] – [sắc] – [cá]

[ca] và [ca] – [hỏi] – [cả]

[ca] và [ca] – [ngã] – [cã]

[ca] và [ca] – [nặng] – [cạ]

Ghi lại – GV và HS cùng tìm tất cả các thí dụ tìm được để thay đổi tiếng thanh ngang sang tiếng thanh khác:

☐ ☐ toan – toàn mai – mài quynh – quỳnh

☐ ☐ toan – toán mai – mái quynh – quỳnh

☐ ☐ toan – toàn mai – mãi quynh – quỳnh

☐ ☐ toan – toãn mai – mãi quynh – quỳnh

☐ ☐ toan – toạן mai – mại quynh – quỳnh

CÁCH THỰC HIỆN BÀI 2 TIẾNG KHÁC THANH

I. Tiết hình thành khái niệm thanh

GV dùng cách phân biệt hai thanh gửi trong hai tiếng [ca] và [cà] để hình thành khái niệm thanh của tiếng. Các thanh khác (sắc, hỏi, ngã, nặng) sẽ được học như những điều tìm ra khi làm bài luyện tập (cách học theo mẫu tiết học 2 âm [ca] và [cà] này).

1. Việc 1: Phát âm hai tiếng [ca] và [cà]

- GV phát âm mẫu cho HS nghe [ca] – [cà]
- HS nhắc lại [ca] – [cà] nhiều lần (phát âm to, nhỏ, thầm, rồi phát to để chuyển sang công việc phân tích).
- GV nêu vấn đề: [ca] và [cà] khác nhau hay giống nhau?

Nếu HS trả lời chúng giống nhau, GV cho phát lại để thấy rằng hai tiếng khác nhau.

Nếu HS trả lời chúng khác nhau, GV cho chuyển công việc sang phân tích để thấy hai tiếng khác nhau như thế nào.

2. Việc 2: Phân tích hai tiếng [ca] và [cà]

- Trước hết phân tích tiếng [ca]: GV đứng chênh chếch cho HS nhìn thấy GV vừa phát âm [ca] vừa đưa tay đánh ngang biểu tượng cho thanh ngang (xem hình bên trái trang 29).

- HS làm theo: phát âm [ca] và đánh tay ngang.
- Tiếp theo, GV vừa phát âm [cà] vừa đưa tay đánh xuôi xuống biểu tượng cho thanh huyền (xem hình bên phải trang 29).
- HS làm theo: phát âm [cà] và đánh tay xuôi xuống.
- HS làm cả hai việc phát âm và đánh tay với cả hai âm [ca] và [cà] (phát âm to, nhỏ, thầm, rồi phát to).

3. Việc 3: Luyện tập thanh ngang và thanh huyền

- Trước hết, GV cho một tiếng thanh ngang:
 - GV: cô cho tiếng [ba] các em thay thanh cho thành tiếng thanh huyền
 - HS: [ba] – [huyền] – [bà].
 - GV: cô cho tiếng khác [hoa]...
 - HS: [hoa] – [huyền] – [hoà]
 - GV: cô cho tiếng khác [loan]...
 - HS: [loan] – [huyền] – [loàn].
 - GV tiếp tục cho những tiếng khác.
- Tiếp theo, GV cho HS lấy một tiếng thanh ngang cho cả lớp luyện tập:
 - HS: em có tiếng [cha].
 - Cả lớp: [cha] – [huyền] – [chà].
 - HS: em có tiếng [ngon].
 - Cả lớp: [ngon] – [huyền] – [ngòn].
 - HS: em có tiếng [hương].
 - HS: [hương] – [huyền] – [hường].
 - Tiếp tục với những tiếng khác.

- GV chú ý: Việc luyện tập với vật liệu do HS đưa ra cho cả lớp thực hiện là rất cần để HS được tham gia vào bài học và do đó sẽ giỏi lên. Không chỉ ở các bài học ngữ âm, sau này, lên lớp trên, hình thức cho HS tham gia vào bài học sẽ còn lặp lại nhiều và ở trình độ ngày một cao hơn.

II. Tiết luyện tập

Các bạn hãy lặp lại những thao tác đã thực hiện với hai tiếng [ca] và [cà] để phân biệt hai thanh khác nhau (thanh ngang, thanh huyền) vào phân biệt những thanh khác qua các mẫu:

[ca] và [cá]

[ca] và [cả]

[ca] và [cã]

[ca] và [cạ]

Hết sức dễ!

BÀI 3 (BƯỚC 4): NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM VẦN CHỈ CÓ ÂM CHÍNH (Từ trang 41 đến trang 66)

Áp dụng ba thao tác phát âm, phân tích, ghi lại vào bài này, HS sẽ tìm ra:

- Một tiếng thường gồm hai phần: phần đầu và phần vần.
- Qua tiếng mẫu [ba] bằng phát âm và phân tích mà tìm thấy phần đầu là một phụ âm và phần vần là một nguyên âm.
- Cơ bản học xong bài này là biết cách ghi và đọc, biết thế nào là đọc to (đọc để kiểm soát việc ghi đúng và đọc đúng) và đọc thầm (đọc nhận thức, một cách đọc vô cùng quan trọng).

I. Hướng dẫn chung

1. Việc 1: Tách một tiếng thanh ngang làm hai phần
Theo những điều đã học được, nay HS đã biết trong chuỗi lời nói có những tiếng, được ghi lại như sau:

□ □ □...

Từ bất kỳ một tiếng thanh ngang nào trong những tiếng đó, ta đều tách được làm hai phần như sau:

□ → □□

Thí dụ:

[ba]	[bờ] – [a] – [ba]
[lan]	[lờ] – [an] – [lan]
[lanh]	[lờ] – [anh] – [lanh]
[minh]	[mờ] – [inh] – [minh]
[nhung]	[nhờ] – [ung] – [nhung]
[cam]	[cờ] – [am] – [cam]...

CÁCH THỰC HIỆN VIỆC 1: TÁCH TIẾNG LÀM 2 PHẦN

a. Phát âm

GV cho một tiếng thanh ngang bất kỳ, thí dụ: tiếng [minh].

GV (phát âm): [minh].

HS (phát âm theo): [minh].

GV: Các em tự tìm tiếng như cô đã cho để cả lớp phát âm theo.

HS (đưa ra, thí dụ): [nhung].

HS (cả lớp nhắc lại): [nhung].

GV vẽ lên bảng mô hình 1 tiếng nguyên (HS đã biết – có thể cho các em cùng vẽ lên bảng con), từ đây cứ HS hoặc GV đưa ra một tiếng để minh họa, thì chỉ vào đó rồi phát âm (GV chỉ mô hình to trên bảng lớn, HS chỉ mô hình nhỏ ở bảng con): □

[nhung], [nam], [phương], [canh], [cơm], [chuông], [chung]...

b. Phát âm và phân tích

GV: Bây giờ, lấy một tiếng nào cũng được, thí dụ tiếng [minh], chúng ta sẽ có hai phần như sau: [mờ] – [inh] – [minh].

– GV phát âm và làm thao tác phân tích:

GV vừa hướng dẫn HS phân tích bằng lời ([mờ] – [inh] – [minh]) vừa kết hợp thao tác tay: khi phát âm [mờ] thì đưa tay trái sang trái, khi phát âm [inh] – đưa tay phải sang phải để HS nhận ra bằng việc làm là tiếng có hai phần, khi phát âm cả tiếng [minh]: vỗ tay.

- GV vẽ và phân tích theo mô hình dưới đây, có nghĩa nếu lấy bất cứ một tiếng nào thì cũng đều tách được tiếng đó thành 2 phần theo mô hình sau:

□ → □□

GV đưa thí dụ, cả lớp phân tích theo, tiếp đó cho HS lấy thí dụ, cả lớp cùng phân tích:

[lan]	[lờ] – [an] – [lan]
[lanh]	[lờ] – [anh] – [lanh]
[minh]	[mờ] – [inh] – [minh]
[nhung]	[nhờ] – [ung] – [nhung]
[cam]	[cờ] – [am] – [cam]...

Từ cấu tạo một tiếng gồm hai phần, sẽ đi tới việc tiếp theo: tìm nguyên âm trong phần vần và tìm phụ âm trong phần đầu của tiếng.

Lưu ý: Khi thực hiện bài này, GV chủ động không chọn các tiếng khuyết phần phụ âm đầu.

2. Việc 2: Tìm nguyên âm và phụ âm

Phát âm và phân tích phần **nguyên âm** theo mẫu phát âm [a] trong tiếng mẫu [ba]



Phát âm và phân tích xong thì ghi được **nguyên âm** bằng các chữ
a e ê i o ô ơ u ư

Phát âm và phân tích phần **phụ âm** theo mẫu phát âm [b] trong tiếng mẫu [ba]



Phát âm và phân tích xong thì ghi được **phụ âm**
bằng các chữ
b c ch d đ h kh l m n ng nh p ph r s x
t th tr v

3. Việc 3: Ghi và đọc

- Tập viết chính tả theo ba thao tác phát âm, phân tích và ghi lại – viết chính tả từng tiếng một – bảo đảm HS có kỹ năng viết đúng ngay từ đầu, hề viết sai thì biết tự chữa.
- Đọc được tất cả các bài đọc chỉ có tiếng theo mẫu [ba].

Chú ý:

Ngay từ đây, phải rèn kỹ năng đọc theo yêu cầu của văn hóa đọc:

- Không chỉ ngón tay vào từng chữ khi đọc (cách làm: yêu cầu HS cầm sách bằng hai tay khi đọc, hết ngón tay để chỉ từng chữ).
- Đọc thẳng, không vừa đọc vừa ê a đánh vần (nếu cần đọc cho đúng vần thì dừng lại phân tích thầm bằng mắt).
- Tập phân biệt đọc to (tiêu chuẩn mỗi phút đọc 60 tiếng) và đọc thầm (đọc không phát ra tiếng, khi đọc xong thì nhớ được chi tiết đã đọc).

II. Hướng dẫn chi tiết

1. Cách tổ chức cho HS tìm nguyên âm

HS đã biết từ bất kỳ một tiếng thanh ngang nào ta đều tách được làm hai phần như sau – ghi lại tượng trưng trong một tiếng [ba] – nay phân tích riêng âm [a].



Phân tích cách phát các nguyên âm

a. Học cách phát nguyên âm [a] làm mẫu

GV phát âm [a].

HS phát âm [a] theo.

GV phát âm [a] và chỉ cho HS thấy khi phát thì miệng há ra. Cho HS chỉ vào miệng mình đang há khi phát âm [a].

GV yêu cầu HS ngậm miệng lại xem có phát được âm [a] không. Thảo luận vì sao?

HS (tìm ra nguyên nhân): Vì không há miệng ra thì không phát được âm [a].

HS há miệng phát lại âm [a].

Đặt tên cho loại âm này – HS phải nhớ, nhắc lại đồng thanh: *Nguyên âm... Nguyên âm [a]...*

GV kiểm tra từng HS cách phát nguyên âm [a], giúp các em nhớ kỹ cách gọi tên nguyên âm [a].

b. Mở rộng sang các nguyên âm khác

GV phát âm [e].

HS phát âm [e] theo.

GV gợi ý cho HS nhận xét: khi phát âm [e] thì miệng há ra giống như khi phát âm [a]. Có thể cho HS chỉ vào miệng mình đang há khi phát âm [e]. Lại yêu cầu HS ngậm miệng lại xem có phát được âm [e] không? Thảo luận vì sao?

Đặt tên cho loại âm này là gì? *Nguyên âm [e]*.

Học luôn cách viết chữ e.

Làm tiếp tục theo cách đó với các nguyên âm khác.

Học luôn cách viết các chữ ghi các nguyên âm đó:

ê, i, o, ô, ơ, u và ư.

Chú ý: Tuy phát nguyên âm phải há miệng, nhưng độ mở của miệng khác nhau. GV dùng hình vẽ trang 49 và cho HS phát các âm có độ mở miệng khác nhau.

Nhân dịp này, GV làm sẵn và cho treo lên tường

Bảng chữ cái ghi nguyên âm.

GV cho HS dùng bìa cứng viết các chữ cái ghi nguyên âm, làm thành các thẻ bài để dùng vào nhiều dịp học và chơi khác nhau.

2. Cách tổ chức cho HS tìm phụ âm

HS đã biết phân tích một tiếng thành hai phần – ghi lại tượng trưng trong một tiếng [ba] – nay phân tích riêng âm [b]:



a. Học cách phát phụ âm [b] làm mẫu

GV phát âm [b].

HS phát âm [b] theo.

Phân tích đặc điểm 1: GV cho HS há miệng xem có phát được âm [b] không. HS phải đi đến kết luận đầu tiên là há miệng như phát nguyên âm thì không phát được âm [b].

Phân tích đặc điểm 2: GV phát âm [b] và chỉ cho HS thấy khi phát thì miệng không há. Sau đó, âm [b] bật ra từ môi đang mím. Cho HS chỉ vào miệng mím lại và bật âm [b] ra.

HS phát lại âm [b] nhiều lần.

Đặt tên cho loại âm này – HS phải nhớ, nhắc lại đồng thanh: *Phụ âm... Phụ âm [b]...*

GV kiểm tra từng HS cách phát phụ âm [b], giúp các em nhớ kỹ cách gọi tên phụ âm [b].

Học luôn cách viết chữ b.

b. Mở rộng sang các phụ âm khác

GV phát âm sau [c].

HS phát âm [c] theo.

GV gợi ý cho HS nhận xét khi phát thì miệng há ra và luồng hơi bị cản phải thoát mạnh ra. Có thể yêu cầu HS há miệng xem có phát được âm [c] không. Thảo luận vì sao? Đặt tên cho loại âm này là gì? *Phụ âm [c]*.

Học luôn cách viết chữ c.

Làm tiếp tục theo cách đó với các phụ âm khác.

Khi học, HS học luôn cách viết các chữ tương ứng để ghi các âm vừa học: **ch, d, đ, h, kh, l, m, n, ng, nh, p, ph, r, s, x, t, th, tr, v.**

Chú ý: Khi phát các phụ âm, cần thấy rõ những sự khác nhau của những kiểu luồng hơi bị cản khi phát các phụ âm khác nhau. GV cần tự mình tập phát từng phụ âm để cảm nhận những chỗ khác nhau đó.

Nhân dịp này, GV làm sẵn và cho treo lên tường **Bảng chữ cái ghi phụ âm**, cho HS dùng bìa cứng viết các chữ cái ghi phụ âm, làm thành các thẻ bài để dùng vào nhiều dịp học và chơi khác nhau.

3. Trò chơi luyện đọc – tự học các bài đọc

a. Trò chơi luyện đọc (trang 58)

GV làm những “bàn” trò chơi kiểu bàn cá ngựa (có 0 thể mời HS cùng làm để tăng sự hứng thú và rèn luyện khả năng tự phục vụ của HS). Thay cho dùng xúc xắc ở cá ngựa, HS chơi theo mấy cách sau:

- Tự chọn một phụ âm. Gieo một nút chai vào bàn trò chơi. Nút chai rơi trúng nguyên âm nào, phải ghép phụ âm đã chọn với nguyên âm đó để tạo thành tiếng thật nhanh và đúng.
- Tự chọn một phụ âm. Nhắm mắt chỉ ngón tay trở vào bàn chơi. Trúng nguyên âm nào, phải ghép phụ âm đã chọn với nguyên âm đó để tạo thành tiếng thật nhanh và đúng.
- Tự chọn một nguyên âm. Nhắm mắt chỉ ngón tay trở vào bàn chơi. Trúng phụ âm nào, phải ghép phụ âm đó với nguyên âm đã chọn để tạo thành tiếng thật nhanh và đúng.
- Chia nhau chơi thành từng nhóm, mỗi nhóm có sáng kiến tạo luật chơi ghép tiếng riêng.

b. Tự học các bài đọc (từ các trang 59 trở đi)

Bây giờ HS phải chú ý đọc tiếng có thanh. Chú ý đọc nhanh. Học đọc thầm: đọc xong phải nói lại được nội dung bài đọc.

BÀI 4 (BƯỚC 5): LUẬT CHÍNH TẢ

(Từ trang 67 đến trang 102)

Các khái niệm phải nắm chắc:

I. Luật ngữ âm: Phát âm thế nào, nghe được thế nào, ghi y nguyên như thế.

ba ca cha da đa ga ha kha la ma na nga
nhà pa pha ra sa xa ta tha tra va
bo co cho do đo go ho kho lo mo no ngo
nhỏ po pho ro so xo to tho tro vo
bu cu chu du đu gu hu khu lu mu nu ngu
nhu pu phu ru su xu tu thu tru vu

và thêm dấu thanh:

ba bà bá bả bã bạ
bo bò bó bỏ bố bộ
bu bù bú bủ bử bự

CÁCH DẠY VIẾT CHÍNH TẢ

(Làm với từng tiếng một)

Lưu ý:

- Ngay từ khi học ba thao tác, HS đã học “viết chính tả”. Ngay khi xếp hình ghi các tiếng của lời nói, HS đã biết: phải ghi từng tiếng rời nhau, phải viết từ trái sang phải, phải ghi đúng để đọc lại thấy đúng.

– Khi bắt đầu học ghi âm bằng con chữ, thao tác viết chính tả như sau:

- (1) GV cho một tiếng, thí dụ tiếng [ba].
- (2) HS nhắc lại để biết rõ đúng tiếng phải viết: [ba]
- (3) HS phân tích tiếng phải viết: [b] – [a] – [ba].
- (4) HS chọn chữ để ghi: b rồi a (đúng thứ tự phân tích).
- (5) HS đọc thẳng lại (không đánh vần): ba.
- (6) Khi là tiếng có thanh khác thanh ngang thì thêm thanh sau khi đã viết tiếng thanh ngang.

Chú ý:

Cách dạy viết như trên chính là thực hiện luật ngữ âm: phát âm thế nào, nghe được thế nào, ghi lại đúng như thế.

II. Luật e ê i: Phụ âm [cờ] trước [e], [ê], [i] phải ghi theo luật đã có từ các nhà ngôn ngữ học phương Tây.

Phải học thuộc luật khi viết:

[ce] → [cờ] – [e] – [ce] → theo luật chính tả âm [c]
 (“cờ”) đứng trước nguyên âm [e] em phải viết bằng con chữ k (“ca”).

Ghi và đọc lại, đọc thẳng không đánh vần: **ke**

Mở rộng – như bài luyện tập, lặp lại mọi thao tác dạy

ke kê ki

mở rộng sang:

ghe ghê ghi

rồi mở rộng sang:

nghe nghe nghi

CÁCH DẠY LUẬT CHÍNH TẢ E Ê I (Làm từng tiếng một)

Lưu ý:

Lúc này HS đã biết **luật ngũ âm** (phát âm thế nào, nghe được thế nào, ghi lại như thế).

– Thao tác dạy viết chính tả đúng **luật e ê i** như sau:

(1) GV cho ôn lại cách viết tiếng [ba] rồi tiếng [ca], [cha], [da], [đá].

(2) GV cho tiếng phải viết [ce]

(3) HS nhắc lại để biết rõ đúng tiếng phải viết: [ce]

(4) HS phân tích tiếng phải viết: [c] – [e] – [ce].

(5) HS chọn chữ để ghi: lúc này GV dạy HS luật, HS phải thuộc, nhắc lại luật trước khi viết:

Theo luật chính tả, âm [c] đứng trước âm [e] em phải viết bằng con chữ k (“ca”). Trong những lần tập luyện đầu tiên,

HS phải nhắc luật theo lối nói to, nói khể, nói thầm.

(6) HS viết rồi đọc lại (không đánh vần) **ke**.

Chú ý:

Làm lại thao tác mẫu **ke** này khi dạy **kê, ki** sau đó **ghe, ghê, ghi** và **nghe, nghê, nghi**.

III. Luật ghi phụ âm theo nghĩa

Luật này liên quan đến cách ghi phụ âm đầu [z] có khi ghi bằng con chữ **d** hoặc **gi** hoặc **r**. Theo luật này, người viết có quyền tra từ điển, hoặc hỏi người hiểu biết hơn, để ghi cho đúng. Thí dụ với tiếng [za], có thể mang nghĩa như sau:

- Nghĩa “da thịt”, “xương và da”, sẽ ghi bằng ký hiệu *da*.
- Nghĩa “gia đình”, “gia tài”, sẽ ghi bằng ký hiệu *gia*.
- Nghĩa “ra vào”, sẽ ghi bằng ký hiệu *ra*.

Với những tiếng ghi bằng ký hiệu **gi** và có âm chính là [i], thì khi ghi sẽ bỏ bớt một chữ *i*, thí dụ như: gì đó? gì thế?

IV. Luật viết hoa

Chỉ cần dặn dò là HS làm đúng:

Viết chữ hoa chữ đầu của tiếng đầu câu, chữ đầu các tiếng tên riêng của người và địa điểm.

Thí dụ: Tôn Thất Tùng, Ngô Bảo Châu, Hà Nội, Nha Trang, Gia Lâm, Đắc Nông, Đồng Tháp Mười...

V. Cách ghi âm [i] bằng chữ y hoặc chữ i

Tùy chọn một trong 2 cách viết → kỹ sư – kĩ sư

Âm [i] đứng một mình phải viết y → ý tứ – chú ý

Âm [i] sau **gh** và **ng** phải viết i → nghĩ – ghi chú

.....
Cách thực hiện rất dễ
hoàn toàn lặp lại những việc làm mẫu đã cho.
.....

.....
Không được quên:
Củng cố năng lực đọc nhanh. Củng cố năng lực đọc thầm.
.....

BÀI 5 (BƯỚC 6):
VẦN GỒM ÂM ĐỆM VÀ ÂM CHÍNH
(Từ trang 103 đến trang 128)

Các khái niệm phải nắm chắc:

- **Phát âm và Phân tích**

b	a
---	---

Tiếng mẫu [ba]: phần vần chỉ có **âm chính**.

l	o	a
---	---	---

Tiếng mẫu [loa]: vần gồm **âm đệm** và âm chính.

Mở rộng khái niệm âm đệm sang các vần tương tự:

l	o	e
---	---	---

l	u	y
---	---	---

l	u	ê
---	---	---

l	u	ơ
---	---	---

- **Ghi theo luật ngữ âm**

boa choa hoa khoa loa moa noa ngoa
nhoa poa phoa roa soa xoa toa thoa troa voa
boe choe... xoe toe voe
buê chuê... xuê tuê vuê
buy chuy... xuy tuy vuy
bươ chươ... xươ tươ vươ

- **Ghi theo luật chính tả** “âm cờ đứng trước vần có âm đệm em phải viết bằng con chữ q, âm đệm viết bằng con chữ u”. Ta có: qua, que, quê, quy, quơ...

CÁCH DẠY VẦN GỒM ÂM ĐỆM VÀ ÂM CHÍNH THEO MẪU TIẾNG [LOA]

I. Dạy tiết khái niệm vần có âm đệm và âm chính

1. GV cho HS ôn điều đã biết tập trung quanh tiếng mẫu [ba]

- HS vẽ mô hình tiếng có 2 phần theo mẫu tiếng [ba].
- HS tự tìm một tiếng theo mẫu đó, thí dụ tiếng [nga]: cả lớp phân tích tiếng [nga] thành hai phần, ghi và đọc nhanh trên bảng con. Sau tiếng thanh ngang, ôn tập luôn tiếng có thanh khác.
- Ôn nguyên âm [e], [ê] và [i]. Nhắc lại luật chính tả, phát âm và ghi các tiếng [be], [ke], [ghe], [nghe].

2. GV cho HS học cái mới trong mẫu tiếng [loa] bằng các việc làm sau:

- Phát âm cả tiếng [loa].
- Phát âm phân tích so sánh tiếng [la] và tiếng [loa].
- Vẽ mô hình hai tiếng [la] và [loa] để HS tìm thấy âm đệm trong vần [oa].
- GV đọc cho HS tự phân tích và ghi từng tiếng [boa], [choa], [doa], [đoa], [goa], [khoa], [loa], [moa], [noa], [ngoạ], [nhoa], [poa], [phoa], [roa], [soa], [xoa], [toa] [thoa], [troạ], [voa].

Chú ý: Ghi thêm tiếng có thanh khác thanh ngang. Chưa ghi tiếng [coa] vì chưa học luật chính tả.

- Cho HS tự đọc các từ có âm đệm trong sách.

II. Dạy tiết mở rộng khái niệm

- GV cho HS ôn điều mới học về tổng mẫu [loa].
- HS vẽ mô hình tiếng có 2 phần theo mẫu tiếng [loa].
- HS phát âm từng tiếng rồi phân tích và đưa vào mô hình: [loe], [luê], [luy], [luơ].
- Viết chính tả.
- Tự đọc các tiếng trong sách.

III. Dạy áp dụng mở rộng luật chính tả âm [k] trước vần có âm đệm

- GV cho HS ôn cái đã biết: cách ghi âm [c] trước e, ê, i: **ke kê ki**
- GV cho HS đoán âm [c] trước oa, oe, uê, uy, uơ sẽ ghi thế nào? Có ghi là coa, coe, cuê, cuơ, cuy?
- Dạy: “Âm [c] đứng trước vần có âm đệm, em viết bằng chữ q, âm đệm viết bằng chữ u”.
qua que quê quơ quy

Chú ý: ghi xong thì đọc thẳng lại, không được đánh vần ê a nữa!

.....
Quan trọng - nhớ quên:

Củng cố năng lực đọc nhanh. Củng cố năng lực đọc thầm.
.....

BÀI 6 (BƯỚC 7)
VẦN GỒM ÂM CHÍNH VÀ ÂM CUỐI
(Từ trang 129 đến trang 176)

Các khái niệm phải nắm chắc:

- **Phát âm và Phân tích**



Tiếng mẫu [ba]: phần vần chỉ có **âm chính**.



Tiếng mẫu [loa]: vần gồm **âm đệm** và âm chính.



Tiếng mẫu [lan]: vần gồm âm chính, **âm cuối**.

- **Quan trọng:** phân tích và nhận ra các bán nguyên âm [ă] và [â] chỉ tồn tại trong loại vần có âm cuối:



Từ đó mà có thể có vô số kết hợp, thí dụ:

an ăn ân – ang ăng âng – ac ắc âc – ai ay ây

em êm im – en ên in – ep êp ip – et êt it...

Luật chính tả đã học trước đây nay được mở rộng áp dụng:

ke kê ki → kem kêm kim...
ghe ghê ghi → ghem ghêm ghim...
nghe nghe nghi → nghem nghêm nghim...

Chắc chắn đến đây các bạn đã quen việc và hoàn toàn có thể tự soạn cách tổ chức việc hướng dẫn HS tự học những nội dung tiếp theo – mời các bạn hãy thực hiện!

Chìa khóa thành công:

.....

1. Không giảng giải, hoàn toàn dùng 3 THAO TÁC học ngữ âm để HS tự tìm ra CÁCH GHI VÀ CÁCH ĐỌC tiếng Việt.

.....

.....

2. Luôn luôn ôn lại CÁI ĐÃ BIẾT để tiến sang học cái mới. Cái MỚI bao giờ cũng nảy sinh từ cái CŨ đã nắm vững!

.....

.....

3. Chú ý củng cố năng lực ĐỌC TO và ĐỌC THẦM của HS.

.....

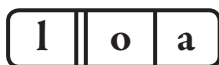
BÀI 7 (BƯỚC 8)
VẦN GỒM ÂM ĐỆM, ÂM CHÍNH VÀ ÂM CUỐI
(Từ trang 177 đến trang 206)

Các khái niệm phải nắm chắc:

- **Phát âm và Phân tích**



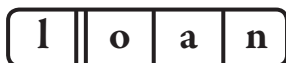
Tiếng mẫu [ba]: phần vần chỉ có **âm chính**.



Tiếng mẫu [loa]: vần gồm **âm đệm** và âm chính.



Tiếng mẫu [lan]: vần gồm âm chính và **âm cuối**.



Tiếng mẫu [loan] phần vần **có đầy đủ** âm đệm, âm chính và âm cuối.

- **Áp dụng luật chính tả** đã học để ghi âm [c] trước vần có âm đệm:
qua → **quan** – **quang** – **quanh** – **quảng** – **quân**...
que → **quen** – **quet**...
quê → **quên** – **quêt**...
quy → **quynh** – **quyt**...

BÀI 8 (BƯỚC 9): NGUYÊN ÂM ĐÔI

(Từ trang 207 đến trang 248)

Các khái niệm phải nắm chắc:

a. Phát âm ba loại nguyên âm đôi cho đúng:
[ia], [ua] và [ưa]

b. Cách ghi:

Khi không có âm cuối

b		ia	
---	--	----	--

b		ua	
---	--	----	--

b		ưa	
---	--	----	--

Khi có âm cuối

b		iê	n
---	--	----	---

b		uô	n
---	--	----	---

b		ươ	n
---	--	----	---

**Đã xong chương trình lớp 1!
GV tự đánh giá kết quả:**

.....

**1. HS có khả năng đọc nhanh
ít nhất 60 tiếng mỗi phút (tốc độ này khiến
người đọc không thể vừa đọc vừa đánh vần ê a).**

.....

.....

**2. HS có khả năng đọc thầm - cách đọc của người có văn hóa đọc -
đọc nhanh theo tốc độ từng người, đọc và nhớ các chi tiết,
đọc để suy ngẫm.**

.....

.....

**3. Không viết sai chính tả
khi viết với tốc độ mỗi phút ít nhất được 5 tiếng.**

.....

Lớp 2



TÓM TẮT CÁC BƯỚC HỌC TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

để biết nguồn gốc phát sinh và phát triển từ ngữ tiếng Việt, từ đó biết tự tạo và dùng đúng từ ngữ tiếng Việt

Bước Zero: Ôn tập nội dung ngữ âm lớp 1.

Mục đích:

- Với HS chưa học sách Cánh Buồm lớp 1: đây là cách dạy lối “đi tắt” cho các em, cố gắng để các em đạt được trình độ như đòi hỏi của chương trình Cánh Buồm.
- Với HS đã học sách Cánh Buồm lớp 1: nhắc nhở các em về phương pháp học; lên lớp 2, nội dung thay đổi, nhưng cách học với các THAO TÁC TỰ HỌC vẫn không thay đổi.

Sau bài mở đầu, quy trình học *Từ vựng tiếng Việt* sẽ diễn ra như sau:

Bước 1: Tín hiệu

Tín hiệu là gì? → Tín hiệu cơ thể → Tín hiệu bằng tiếng động → Tín hiệu bằng màu sắc...

Bước 2: Tín hiệu ngôn ngữ

Tiếng nói của con người → Tiếng nói của người Việt Nam.

Bước 3: Từ thuần Việt

Tiếng Việt cổ nhất mỗi từ chỉ có một âm tiết – 5 chủ đề từ thuần Việt: ĂN, LÀM, GIA ĐÌNH, NHÀ Ở, ĐÁNH GIÁ.

Bước 4: Từ phái sinh

Sự phát triển của từ thuần Việt → Từ ghép phân nghĩa, từ ghép hợp nghĩa, từ láy.

Bước 5: Từ Hán Việt

Mô tả từ Hán Việt → Lựa chọn cách ghi từ Hán Việt → Cách tự tìm nghĩa và cách dùng từ Hán Việt.

Bước 6: Từ mượn của phương Tây

Cách dùng và thái độ dùng từ mượn.

BÀI 1 (BƯỚC 1): TÍN HIỆU

(Từ trang 13 đến trang 42)

I. Mục đích, ý nghĩa

1. Giai đoạn sau khi đã tìm ra cách ghi âm tiếng Việt là giai đoạn các nhà ngôn ngữ học sưu tầm từ vựng tiếng Việt, ghi lại và chú giải các từ ngữ chứa đựng trong các tác phẩm tiếng Việt, để rồi sau đó đúc lại thành các cuốn Từ điển đồ sộ của A. de Rhodes, của J. Louis Taberd, của Paulus Huỳnh Tịnh Của, của Petrus Trương Vĩnh Ký... cho tới công trình của những nhà làm từ điển đương thời – đoạn đường kéo dài hơn 300 năm.

2. Hơn ba trăm năm sưu tầm nghiên cứu từ vựng tiếng Việt nay rút lại học trong một năm học thì phải có cách làm việc mới (*có phương pháp học mới*). Giáo dục Hiện đại không thể đi con đường nặng nề chật hẹp, cho trẻ em học “từ vựng” (vocabulaire, vocabulary) theo các bài đọc và các chủ điểm.

3. Con đường mới là con đường học đi từ cái tổng quát nhất (Tín hiệu học) đến cái cụ thể (từ vựng). Cách học đó tuy CAO nhưng lại DỄ tổ chức thực hiện, so với cách học góp nhặt từng từ, ngớ là DỄ nhưng lại KHÓ thực hiện vì người dạy chỉ có một cách tiến hành là giảng giải áp đặt. Nay cách học hiện đại đi từ *Tín hiệu học* là điều tổng quát nhất (chỉ cần học vài ba tiết là giỏi) để sau đó người học tự mình khám phá và sở hữu từng chi tiết trong kho từ ngữ tiếng Việt.

II. Mẫu tổ chức cách học khái niệm: Tín hiệu



Hình 1

GV cho HS coi tấm hình. Yêu cầu HS kể *những người trong hình* đang sắp sửa làm việc gì?

- Có ba đấu thủ thi chạy; họ đang ở tư thế nghe lệnh thì chạy.
- Có một huấn luyện viên (hoặc trọng tài) tay cầm cờ.
- Cờ trong tay huấn luyện (hoặc trọng tài) dùng để làm gì? Khi cờ được phất thì các đấu thủ sẽ chạy.

GV yêu cầu HS thay thế việc phất cờ bằng lời nói: Nếu không phất cờ, huấn luyện viên (hoặc trọng tài) sẽ nói gì?

Gợi ý:

- Chạy!
- Bắt đầu!
- Bắt đầu chạy!
- Nhanh lên, chạy!
- Chạy đi!
- Nào, chạy!
- Nào, chạy đi!
- Nào, chạy nhanh lên!



Hình 2

Sau khi mô tả hình 1 (sau đó lặp lại với hình 2) GV yêu cầu HS thay thế việc huýt còi (hoặc bắn súng) bằng lời nói: Nếu không huýt còi (hoặc bắn súng), huấn luyện viên (hoặc trọng tài) sẽ nói gì?

GV sẽ dễ dàng nhận ra và giúp HS sơ kết điều mới học được: lá cờ phát mạnh, tiếng còi, tiếng súng... là những *vật liệu* có sẵn trong đời sống, nếu ta dùng chúng để gửi tới mọi người như một tín hiệu thì *tín hiệu* đó sẽ mang một *thông tin* gì đó (như ở đây là thông tin: bắt đầu chạy thi).

**Rất dễ dàng tiếp tục công việc!
GV tự nghĩ cách tổ chức việc học của HS:**

.....
1. Tìm ra các loại vật liệu dùng làm tín hiệu để gửi thông tin.
.....

.....
2. Tự tổ chức cho HS thực hiện các bài luyện tập đã cho.
Có kiểu luyện tập khác cách học cũ, nhưng hãy tin là HS dễ dàng
tự thực hiện được:
(a) HS rất dễ quen tín hiệu morse hoặc tín hiệu
cho người câm điếc – để các em tự chơi với nhau!
(b) HS cũng rất dễ quen với các tín hiệu “cao siêu” như đài liệt sĩ,
bia tưởng niệm...
Hãy để các em tự chơi vui đùa nhau, đừng lo!
.....

Đố vui cuối mục

.....
Con vật có lời nói không?
Hãy thi nhau tìm cách lý giải ngắn gọn nhất, thú vị nhất!
.....

BÀI 2 (BƯỚC 2): TÍN HIỆU NGÔN NGỮ

(Từ trang 43 đến trang 58)

I. Mục đích, ý nghĩa

1. Trong bài 1, HS đã biết các kiểu loại tạo ra tín hiệu: bằng ngôn ngữ cơ thể (ra hiệu, vẫy tay, nháy mắt...), bằng màu sắc (cờ quạt, màu xanh, màu đỏ...), bằng ánh sáng (nhấp nháy trong đêm, đèn màu các loại...), bằng quy ước riêng (treo đèn báo tin vui... dựng bia, xây đài liệt sĩ để nhắc nhở về các chiến sĩ đã hy sinh...), và cả những tín hiệu đặc biệt như tín hiệu morse, tín hiệu cho người câm điếc...

2. Sang bài 2, HS sẽ học về tín hiệu ngôn ngữ là tín hiệu đặc biệt chỉ con người mới có. Nhưng chớ nghĩ rằng con người dễ dàng có được loại tín hiệu đó! Không phải dễ gì mà có đâu! Phải qua hàng chục nghìn năm, có khi lâu hơn thế, con người mới có được dáng đi thẳng, khi đó cổ họng mới phát âm ra dễ dàng. Khi đó mới nói được. Phải hàng chục nghìn năm để con người rèn luyện cổ họng phát âm, miệng phát ra tiếng nói, tai nghe được và hiểu được tiếng nói của chính mình và của người khác...

II. Cách thực hiện

Tổ chức cho HS học bài này dễ và vui. GV có thể tiến hành như sau:

- GV kể chuyện (hoặc cho HS xem tranh rồi trả lời câu hỏi) để thấy con người sống đã từ rất lâu trên trái đất này. Những dấu tích trong hang động cả ở Việt Nam và trên thế giới cho thấy điều đó.
- Cho HS chơi vui bắt chước dáng đứng của người xưa (theo hình dáng của bộ xương). Công cụ lao động cho thấy con người xưa khó có thể làm việc theo dáng đứng thẳng.

- Dần dần, công cụ đã có cán dài, chứng tỏ con người đã đứng thẳng dần lên. Họ đã có thể không chỉ sống bằng hái của cây mà ăn, mà biết đi săn để có thịt. GV cho HS chơi trò đi săn chỉ dùng các TÍN HIỆU tiếng hú và cơ thể hoặc tiếng động để THÔNG TIN cho nhau.

.....

**Thế rồi từ những tiếng hú hét hoang dã kia
đã dần dần sinh ra tiếng nói để con người diễn đạt ý tưởng mình
sao cho rõ rệt, không bị hiểu nhầm, không bị lẫn lộn.**

**Người Việt thời rất xa xưa
có nói như chúng ta nói ngày nay không?**

Tiếng Việt khi đó chưa như tiếng chúng ta nói năng ngày nay!

**Tiếng Việt đã xuất hiện,
hoàn toàn không “lai” với bất kỳ tiếng nào – vì thế mà gọi là
THUẦN VIỆT.**

.....

BÀI 3 (BUỚC 3): TỪ THUẦN VIỆT

(Từ trang 95 đến trang 140)

1. **Tiếng Việt thời xa xưa** (thuần Việt) mỗi từ chỉ gồm có một âm tiết:

☐ [mẹ]

☐ [nhà]

☐ [bố]

☐ [đẹp]

☐ [trâu]

☐ [ngon]

2. Chúng ta chỉ cần cho HS tự tìm ra các **từ thuần Việt một âm tiết** liên quan đến 5 chủ đề là đủ. Khi tìm các từ thuần Việt, HS có thể nói ra cả những từ hiện ngày nay đang dùng. Điều đó không sai: những gì con người đã tìm ra trong lịch sử thì con người tiếp tục dùng lâu dài về sau.

Năm chủ đề để HS tìm từ thuần Việt là:

- **Chủ đề 1: ĂN** vì phải ăn mới sống được. HS sẽ cùng nhau tìm ra: ăn, uống, cơm, canh, xôi, thịt, cá, gà, vịt, nôi, bát, đũa, bếp...
- **Chủ đề 2: LÀM** vì muốn có ăn phải làm. HS cùng tìm: ruộng, vườn, nương, rẫy, cày, bừa, cuốc, dao, trâu, bò, lưới...
- **Chủ đề 3: GIA ĐÌNH** vì lao động khiến con người có nhiều của cải, và khi có của để riêng thì sẽ có gia đình. HS tự tìm: ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, em, con, cháu, chắt...

- **Chủ đề 4: NHÀ Ở** vì khi có gia đình riêng và có tài sản riêng, con người không thể cứ ở mãi trong hang động. HS tự tìm: nhà, cửa, tường, vách, mái, cột, kèo, hiên, sân, vườn...
- **Chủ đề 5: ĐÁNH GIÁ** vì con người càng văn minh càng phải tiếp xúc trong xã hội, do đó cần có những đánh giá. HS tự tìm: to, nhỏ, đẹp, xấu, dài, ngắn, vuông, tròn, xanh, đỏ, tốt, ác, hiền...

3. Thực hiện bài này cũng không khó! Nhưng GV cần chú ý ba điều sau:

.....
(1) Không giảng giải! Học sinh tự tìm ra các từ.

.....
(2) Tổ chức cho học sinh điều tra, thống kê để tìm ra các từ.

.....
(3) Tổ chức cho học sinh nói ra (báo cáo) các điều đã làm xong.

BÀI 4 (BƯỚC 4): TỪ PHÁI SINH

(Từ trang 59 đến trang 94)

1. Khi một từ thuần Việt với một âm tiết “sinh ra” một từ khác có cùng nghĩa gốc, chúng ta có **TỪ PHÁI SINH**. HS học tiếng Việt theo cách đi theo sự phát triển của vật liệu tiếng Việt như thế thì vừa dễ học, vừa dễ nhớ, lại vừa tạo ra trong trí tuệ mình một tư tưởng nhìn sự vật phát triển.

2. Các em sẽ nghiên cứu từ tiếng Việt phát triển từ một âm tiết thuần Việt sang hai dạng như sau:

a. Từ ghép

– Từ ghép PHÂN NGHĨA:

Áo → áo dài, áo cộc, áo hoa, áo len, áo dạ,
áo khoác, áo lụa, áo bà ba, áo đi mưa,
áo phông, áo tù...

Quần → quần dài, quần cộc, quần lót, quần
lụa, quần đùi, quần bò, quần ngố...

– Từ ghép HỢP NGHĨA:

Áo quần → tất cả các thứ đồ ăn mặc

Tóc tai → liên quan đến bộ mặt và tóc của con người

Mặt mũi → liên quan đến việc giữ vệ sinh (ở trẻ con) hoặc trang điểm (ở người lớn) hoặc dáng vẻ (vui, buồn, ủ rũ...) của con người.

b. Từ láy

Còn một dạng nữa phái sinh từ từ một âm tiết thuần Việt, đó là từ **LÁY**:

Vui	→	vui vui	Rét	→	ren rét
Buồn	→	buồn buồn	Đỏ	→	đỏ đỏ
Trắng	→	trắng trắng	Khỏe	→	khoe khỏe
Đúng	→	đúng đúng	Đẹp	→	đẹp đẹp
Mát	→	man mát	Nhật	→	nhàn nhật

3. Thực hiện bài này cũng không khó lắm! Nhưng GV cần chú ý ba điều sau:

.....
(1) Nhất thiết không giảng giải!
Học sinh tự tìm ra các điều cần tìm.

.....
(2) Tổ chức cho học sinh điều tra,
thống kê để chứng minh các điều đã học.

.....
(3) Tổ chức cho học sinh nói ra (báo cáo) các điều đã làm được.

CHÚ Ý!

Khi học đến phần về từ phái sinh, chắc chắn HS phải tìm nghĩa của từ. Làm cách gì cho HS tham gia đi tìm nghĩa của từ?

Mấy kỹ thuật GV có thể thực hiện:

.....
(1) Đóng kịch câm.

**Hãy tưởng tượng HS “giảng nghĩa” các từ:
e thẹn, láu táu, lẩm bẩm, bấp bênh, khoan thai...**
.....

.....
(2) Vẽ minh họa.

HS có thể vẽ để giải nghĩa: lẩm cẩm, bấp bênh, chênh vênh...
.....

.....
(3) Nói từ trong câu.

**Sau khi HS đã nói ra được nghĩa của từ,
GV cho các em nói từ đó trong một câu do các em nghĩ ra.**
.....

BÀI 5 (BUƯỚC 5): TỪ HÁN VIỆT

(Từ trang 141 đến trang 160)

Từ Hán Việt là một loại tài sản trong kho từ vựng của dân tộc Việt Nam chúng ta. Đó là kết quả tích cực của giao lưu văn hóa giữa hai nền văn hóa Việt và Hán. Ở bậc tiểu học, HS học từ Hán Việt không thông qua cách viết chữ Hán, mà học theo cách ghi âm từ Hán Việt sang dạng chữ cái a b c.

Cách tổ chức cho HS học từ Hán Việt diễn ra như sau, không khó khăn mấy, GV chỉ cần tự nghiên cứu là thực hiện được và sẽ rất nhanh chóng thuần thục:

1. Việc 1: Tự đọc, mô tả cách ghi chữ Hán

GV cho HS đọc những trang mô tả cách ghi chữ Hán. Đó là những mô tả gây tò mò, thú vị. Học sinh đọc xong, cho từng em mô tả lại cách vẽ chữ theo hình thật rồi biến hóa thành chữ Hán. Em nào thấy chữ nào vẽ thú vị thì mô tả lại, trùng lặp cũng không sao.

2. Việc 2: Lựa chọn cách học

GV cho HS chia ra làm hai nhóm. Cho các em viết chính tả 10 từ Hán Việt. Một nhóm viết theo cách ghi a b c, một nhóm ghi theo chữ Hán (được mở sách ra chép). Kết quả cuộc thi viết chính tả chỉ để dẫn đến nhận định sau: viết theo lối chữ a b c nhanh hơn, tiện lợi hơn.

3. Việc 3: Học cách dùng từ Hán Việt

Theo cách dùng đã cho trong sách giáo khoa, GV cho HS học từng luật và thực hành tìm thí dụ.

a. Luật 1: Trật tự từ Hán Việt

GV cho HS học thuộc lòng bộ tiếng đơn (trang 150)

Thiên trời – địa đất – cử cất – tồn còn... Cho HS áp dụng, thí dụ đi tìm những từ ghép với một yếu tố đã có để thành một từ mới:

TIỂU học – TRUNG học – ĐẠI học → ba bậc học, không được nói ngược trật tự: học tiểu, học trung, học đại...

TIỂU quốc, tiểu đô thị, tiểu thủ công, tiểu thủy nông...

TRUNG lưu, trung du, trung niên, trung quy mô...

ĐẠI tư bản, đại đô thị, đại thủy nông, đại đoàn kết...

VÔ → vô học, vô duyên, vô ý, vô văn hóa, vô hình...

HỮU → hữu ích, hữu dụng, hữu tình, hữu hình, hữu hiệu...

THƯỢNG → thượng lưu, thượng nguồn...

b. Luật 2: Từ Hán Việt luôn luôn là từ ghép
NÔNG DÂN → dùng riêng từng tiếng NÔNG hoặc DÂN sẽ thay nghĩa.

Cũng như vậy: giáo viên, bác sĩ, y tá, nữ sinh, nam sinh, hữu nghị, tả ngạn, bình đẳng, dân chủ, tự do, kinh tế, bác ái, từ thiện...

c. Luật 3: Dùng trong trường hợp trịnh trọng

Thí dụ:

Trong một cuộc họp: Xin giới thiệu hiệu trưởng/ bộ trưởng/ thủ trưởng/ doanh nhân/ kỹ sư/ phu nhân...

d. Luật 4: Việt hóa, rút gọn thành một tiếng

Giáo dục → (nhà) giáo, (cô) giáo, (ông) giáo...

Đấu tranh → (trận) đấu, (cuộc) đấu...

4. Việc 4: Học cách dùng thành ngữ Hán Việt

GV dạy HS cách tra nghĩa từng từ để tạo thành nghĩa chung của cả thành ngữ.

Thí dụ: Khổ tận cam lai → Khổ (cảnh khổ, nỗi khổ, sự cay đắng), tận (hết), cam (ngọt), lai (đến). Nghĩa chung: hết khổ tới lúc sướng.

Khai sơn phá thạch → khai (mở), sơn (núi), phá (phá), thạch (đá). Nghĩa chung: khai phá núi để xây dựng công trình.

.....
**Không ngăn cản học sinh tự học cách viết chữ Hán
và sưu tầm câu đối, hoành phi ở địa phương.**
.....

BÀI 6 (BƯỚC 6): TỪ MƯỢN PHƯƠNG TÂY

(Từ trang 161 đến trang 164)

Phần này chỉ cốt giới thiệu cho HS biết CÁCH THỨC VAY MƯỢN từ nước ngoài – lấy mẫu từ những bộ phận của xe đạp và mượn từ tiếng Pháp – cũng chưa cần đi sâu vì sẽ học kỹ ở lớp 7 nếu tiếp tục học theo chương trình Cánh Buồm.

Sở dĩ các bộ phận xe đạp đều mượn từ tiếng Pháp vì xe đạp được nhập vào Việt Nam từ thời còn người Pháp cai trị.

MẪU

- Guidon (cái càng tay lái xe) đọc là [ghi-đông] viết là *ghi-đông*.
- Frein (cái bộ hãm xe, cái thắng xe), đọc là [phờ-ranh] viết và nói gọn lại thành *phanh*.
- Enveloppe (cái lốp, cái vỏ xe), đọc là [ăng-vơ-lốp] viết và nói gọn lại thành *lốp*.

.....

**Chớ nên quên những bài luyện tập tự học sinh điều tra
các loại từ để tăng vốn từ.**

.....

HẾT LỚP 2

**Học sinh phải nắm vững quy luật căn bản về từ vựng tiếng Việt.
Số lượng từ (vốn từ) có thể chưa nhiều
nhưng quy tắc sinh ra từ vựng tiếng Việt thì cần nắm chắc.**

.....

**Lên lớp 3, học sang CÂU TIẾNG VIỆT
các em còn được ôn luyện và mở rộng vốn từ vựng trong khi
tạo ra và dùng câu.**

.....

Lớp 3



TÓM TẮT CÁC BƯỚC HỌC CÚ PHÁP để biết tự tạo ra và dùng đúng câu tiếng Việt

Nhiệm vụ học Tiếng Việt 3 là chiếm lĩnh CÚ PHÁP tiếng Việt.

Cú pháp là từ Hán Việt gồm hai phần, *cú* nghĩa là câu, còn *pháp* nghĩa là phép tắc – *cú pháp* là phép tắc tạo ra câu và dùng câu sao cho đúng.

Các bước việc làm diễn ra như sau:

Bước Zero: Ôn tập nội dung từ vựng lớp 2

Với HS không học sách Cánh Buồm thì đây là dịp đuổi bắt kịp các luật cấu tạo từ tiếng Việt. GV đừng tham “ôn tập” nhiều quá. Ôn trong vòng 2 đến 3 tuần là tạm đủ.

Bước 1: Từ loại tiếng Việt

Khi học từ ở lớp 2, HS biết được những cách tạo ra từ, và vốn từ vẫn còn như một mớ lộn xộn đủ loại.

Khi tiếp tục đi sâu vào chúng, sẽ thấy hiện tượng : TỪ

ĐỒNG ÂM KHÁC NGHĨA.

Việc phân biệt nghĩa của từ đồng âm sẽ thực hiện dễ dàng hơn cả khi HS dùng các từ đó trong một biểu đạt thành CÂU.

Nói cách khác, diễn đạt ý thành câu để phân biệt từ đồng âm khác nghĩa là phương tiện đơn giản hơn cả để tạo ra CÂU.

Toàn bộ công việc vẫn tuân thủ 3 thao tác đã học từ lớp 1: PHÁT ÂM, PHÂN TÍCH, GHI và DÙNG.

Sau khi tạo ra CÂU một cách tự nhiên (phát âm, như lời nói của ta hằng ngày) ta sẽ phân tích chúng và dùng chúng trong nói và viết.

Công việc phân tích sẽ diễn ra trước hết ở bình diện TỪ (phân biệt các loại từ) sau đó là phân tích trên bình diện Câu (cấu tạo và logic).

Bước 2: Câu nói

Sau khi đã dùng lời nói để phân biệt các loại từ tiếng Việt, nay đến lúc phân tích xem thế nào là một CÂU NÓI.

Ba yếu tố: *người nói – người nghe – thông tin* cần được nhận thức đầy đủ, đặc biệt quan tâm yếu tố thông tin, để luyện từ nhỏ hễ nói năng là có nội dung, tránh hiện tượng tạo ra những lời nói rỗng vì thiếu thông tin, hoặc lời nói lặp lại vì thông tin thừa không được quan tâm tiếp nhận nữa.

Bước 3: Cú pháp

Bây giờ là lúc “mặc” cho câu nói một cái vỏ, một cái áo, một “hình thức”, tạo cho nó một “đạo luật” về hình thức: lâu nay ta vẫn đặt nó vào một phạm vi rất rộng, *ngữ pháp*, mà lý ra đó chỉ là một bộ phận căn bản của “ngữ pháp” tức là CÚ PHÁP hoặc *phép tắc của câu*.

Trong phần *cú pháp* này, sách Cánh Buồm vẫn lấy kết cấu Chủ Ngữ – Vị Ngữ (C-V) làm nhân lõi.

HS sẽ học (1) Cấu tạo C-V, (2) Phần phụ + cấu tạo C-V, và (3) cấu tạo nhiều C, nhiều V, nhiều C-V...

Bước 4: Logic của câu

Một thí dụ về mâu thuẫn nảy sinh rất rõ, ấy là trong trò chơi “Chim bay cò bay”: Tất cả những cấu tạo C-V sau đều đúng cú pháp: *chim bay, cò bay, máy bay bay, bướm bay, chuồn chuồn bay, nhà bay, con bò bay...* nhưng tại sao lại phạt vì đã vẫy tay khi nghe *nhà bay, con bò bay*?

Từ trò chơi đó, HS phát hiện ra mặt logic của câu (mặt nội dung đúng – sai của câu).

Nhờ học logic của câu, HS sẽ chiếm lĩnh các cách biểu đạt với *Nếu... thì...*, *Nếu... thì... nhưng... do đó...* và nhiều công thức logic khác.

BÀI MỞ ĐẦU (BƯỚC ZERO)

ÔN TẬP VỀ TỪ TIẾNG VIỆT

(Từ trang 7 đến trang 14)

Cách thực hiện đơn giản nhất là dạy rút gọn nội dung sách Tiếng Việt 2 trong vòng 3 hoặc 4 tuần đầu năm lớp 3. GV tự soạn bài để thực hiện công việc ôn tập theo các mục sau đây (mỗi mục có thể dạy trong 1 tiết hoặc nhiều hơn):

- Mỗi mục trả lời một câu hỏi.
- Trả lời mỗi câu hỏi bằng những việc làm của HS chứ không qua lời GV giảng giải hoặc chỉ dùng lời lẽ HS tranh luận.
- Học xong HS tự sơ kết ghi vở bằng lời hoặc bằng hình vẽ.

Mục 1: Người đời xưa có nói được như chúng ta ngày nay không?

Các việc làm để HS tự tìm đến câu trả lời:

- Bắt chước dáng đi khom lưng như hình bộ xương người đời xưa. Theo dáng đó, thi nhau bắt chước người xưa (và tưởng tượng thêm) trong công việc đi nhặt quả chín rụng mà ăn, nhặt củ về sưởi, cõng con đi ra suối tắm mát...
- Bắt chước người xưa dùng công cụ lao động chỉ có thể ngồi mà làm để làm mấy việc sau: đập vỡ một quả để ăn (thay vì dùng dao cắt như ngày nay); ném chim, cá, thỏ, sóc... để lấy thức ăn; nướng chim, cá, thỏ... để ăn.
- Tưởng tượng cảnh người xưa rủ nhau ăn (ra hiệu mời hay nói lời mời lịch sự thanh nhã như ngày nay?); khuyên nhau không ăn vì đó là loài quả độc

ăn vào đầu bụng, có thể chết người... GV nghĩ ra nhiều cách “nói” bằng động tác cơ thể cho HS chơi. Chú ý cho HS cùng góp thêm sáng kiến.

Mục 2: Người đời xưa có những cách gì để NÓI với nhau ngay cả khi chưa có tiếng nói?

Các việc tổ chức cho HS làm và tự tìm câu trả lời:

- Nói với nhau bằng cách dùng điệu bộ tay chân và cả cơ thể để đánh tín hiệu. Đồ nhau tưởng tượng ra các tín hiệu đánh đi để báo tin: có cái ăn được ở chỗ này; có nhiều cá lắm, đến đây nhanh lên, tôi đang bị đau cứu tôi với...
- Tưởng tượng cách gửi tín hiệu khi ở xa nhau, không nhìn thấy cách dùng tín hiệu bằng cơ thể, điệu bộ. Thí dụ như báo tin: Tôi bị lạc, tôi đang không tìm được đường về, tôi đã bắt được con lợn to quá không mang về nổi... (Gợi ý: dùng tiếng động, dùng khói, dùng màu sắc...)
- Ban đêm, không nhìn thấy người khác ra tín hiệu bằng cơ thể, sẽ dùng loại tín hiệu kiểu gì để báo tin tức gì đó do các em nghĩ ra. (Gợi ý: dùng tiếng động mạnh, dùng ánh đuốc...)

Mục 3: Những ứng dụng tín hiệu để gửi tin tức thời nay

- Thi nhau tìm tín hiệu giao thông, giải thích ý nghĩa tín hiệu học của chúng.
- Thi nhau tìm tín hiệu bằng âm thanh trong đời sống hiện đại. (Gợi ý: nhạc hiệu ti vi, quốc ca, còi ô tô...)
- Thi nhau tìm tín hiệu bằng màu sắc trong đời sống hiện đại.

Mục 4: Người Việt Nam thời xưa khi bắt đầu có tiếng nói

- Trả lời: thế nào là một từ chỉ có một âm tiết. Chơi trò chơi ngồi thành vòng, mỗi em cho một thí dụ. Ai chậm bị phạt lò cò, sau đó phải nhắc lại thí dụ của bạn.
- Thi nhau tìm từ thuần Việt một âm tiết liên quan đến Ăn – Làm – Gia đình – Nhà ở – Đánh giá
- Thời nay có còn dùng những từ thuần Việt một âm tiết đó không? Trong 3 phút, thi nhau tìm và viết ra thật nhanh những từ thuần Việt 1 âm tiết.

Mục 5: Tìm từ ghép, từ láy

- Trả lời nói và cho 1 thí dụ: thế nào là một từ ghép phân nghĩa.
- Trong 3 phút, thi nhau tìm và viết ra thật nhanh những từ ghép phân nghĩa (GV đưa ra nhiều từ ghép thuần Việt 1 âm tiết trên bảng lớn để các em chọn tạo ra từ ghép phân nghĩa).
- Trả lời nói và cho 1 thí dụ: thế nào là một từ ghép hợp nghĩa.
- Trong 3 phút, thi nhau tìm và viết ra thật nhanh những từ ghép hợp nghĩa (GV đưa ra nhiều từ ghép thuần Việt 1 âm tiết trên bảng lớn để các em chọn tạo ra từ ghép hợp nghĩa).
- Trong 5 phút, thi nhau tìm và viết ra thật nhanh những từ láy (GV đưa ra nhiều từ 1 âm tiết trên bảng lớn để các em chọn tạo ra từ láy).

BÀI 1 (BƯỚC 1): TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

(Từ trang 15 đến trang 60)

Thật dễ dàng đối với bất kỳ GV nào trong việc phân biệt các loại từ tiếng Việt. Điều quan trọng ở đây là CÁCH TỔ CHỨC cho HS thực hiện bài học.

Sau đây là những gợi ý cách dạy từng mục, mỗi mục dạy trong nhiều tiết, gồm tiết mở đầu (khái niệm) và những tiết luyện tập.

1. Khái niệm TỪ LOẠI

GV bắt đầu với từ đồng âm khác nghĩa để cho HS thấy trong khi nói năng, có khi nhiều từ được phát ra nghe như nhau nhưng lại mang những nghĩa khác nhau.

Ngay trong trang sách 15 đã thấy ba hình vẽ với ba tiếng BÀN mang ba nghĩa khác nhau: em bé sút bóng ghi một BÀN, cái BÀN và mọi người họp lại BÀN công việc gì đó.

Với một vài bài tập nhanh, HS sẽ thấy ngay hiện tượng những từ phát ra giống nhau (từ Hán Việt gọi là ĐỒNG ÂM) nhưng nghĩa khác nhau.

GV cho HS diễn đạt lại bằng câu nói ngắn gọn để thấy rõ sự khác nghĩa đó.

Thí dụ:

- Con ruồi ĐẬU đĩa xôi ĐẬU → Con ruồi bay quanh một hồi rồi ĐẬU lại và bò đi bò lại trên đĩa xôi ĐẬU xanh hay ĐẬU đen...
- Con kiến BÒ đĩa thịt BÒ → Con kiến từ đâu leo lên bàn, leo vào mâm cơm, rồi nó BÒ lên đĩa thịt, thịt gì nhỉ, à, đĩa thịt BÒ.
- Con ngựa ĐÁ con ngựa ĐÁ → Ở đâu làng có ngựa bằng ĐÁ, bỗng có người dắt con ngựa thật đến buộc gần vào đó, con ngựa này tức giận cứ lấy chân ĐÁ vào con ngựa bằng ĐÁ kia.

Qua các thí dụ trên, HS phân loại ra:

Đồ vật, con vật, sự vật	Việc làm, hành động
(đĩa xôi) ĐẬU	(Con ruồi bay đến và) ĐẬU
(đĩa thịt) BÒ	(Con kiến leo lên và) BÒ
(con ngựa) ĐÁ	(Con ngựa lấy chân) ĐÁ

Trên bảng cho thấy 2 loại từ khác nhau cùng phát âm giống nhau. Vậy ta cần học về các loại từ. Các em sẽ học danh từ, động từ và tính từ.

2. Khái niệm DANH TỪ

Đầu tiên cho HS học danh từ. GV không được giảng giải “danh từ là...” mà phải để HS cùng nhau bằng việc làm mà tìm ra khái niệm danh từ. Có mấy cách làm như sau:

a. Cách dùng VẬT THẬT – Giáo viên viết trên bảng bằng viên phấn, giơ viên phấn ra, HS gọi tên PHẤN (viên phấn, cục phấn...); GV chỉ cái bảng, HS nói BẢNG (cái bảng); và cứ thế tiếp tục với GIẾ (giẻ lau, khăn lau), THUỐC (thuốc kẻ, thuốc gỗ...), BÚT...

- GV cho HS sơ kết: loại từ gọi TÊN các đồ vật.
- củng cố: cho HS cùng tham gia trò chơi gọi tên đồ vật có thật: một em giơ đôi giày, cả lớp gọi tên GIÀY (giày vải, dép nhựa, dép cao su, giày thể thao...).
- GV cho HS bổ sung về danh từ: chỉ những thứ nhìn thấy ở ngoài cổng trường và ở trong sân trường như cột cờ, lá cờ, cây bàng, cái trống, chó, gà, chim...
- GV cho HS bổ sung vào sơ kết: loại từ gọi TÊN các đồ vật, con vật...
- GV cho HS bổ sung về danh từ: kể tên các hiện

tượng thời tiết mà em biết...

- GV cho HS bổ sung vào sơ kết: loại từ gọi TÊN các đồ vật, con vật, hiện tượng trong đời sống...

b. Cách dùng câu đố để cùng đoán – Cô giáo làm mẫu sau đó cho HS bắt chước để trả lời câu hỏi: (ghi to lên bảng) *Cái gì? Con gì? Chuyện gì?*

- Em nhỏ em mặc áo xanh, em lớn bằng anh em mặc áo đỏ. (*Quả gì? Quả ớt*)
- Một đàn cò trắng phau phau, ăn no tắm mát rủ nhau đi nằm. (*Cái gì? Những cái gì? Những cái bát*)
- Một mẹ sinh ngàn vạn con, sớm ra chết hết chẳng còn một ai, còn một ông lão sống dai, nhăn nhó nhăn nhó chẳng ai muốn nhìn. (*Những thứ gì? Trăng, sao, mặt trời*)

c. Cách cho HS đóng kịch câm, dùng điệu bộ để ra câu hỏi về *Cái gì? Con gì? Việc gì? Hiện tượng gì?* Cùng với cách này còn có thể cho HS sưu tầm ca dao, tục ngữ, câu đố về *đồ vật, con vật, sự vật*.

CHÚ Ý!

.....

Trong từng tiết học,

**GV cần cho HS NÓI (và viết) thành câu
để dùng đúng loại từ đang học.**

**Đó càng là cách rất thuận tiện để HS học mở rộng
danh từ sang danh ngữ.**

**GV không cần giảng giải mà HS vẫn hiểu rõ thế nào là danh ngữ
và cách cấu tạo danh ngữ.**

.....

3. Khái niệm ĐỘNG TỪ

Theo những điều bạn đã được huấn luyện cho tới đây, xin mời bạn làm bài tập:

- Bạn dự định dùng VẬT THẬT như thế nào để tổ chức cho HS học khái niệm động từ? Cho HS chơi trò *bắt chước* hoặc chơi *đóng kịch câm* có thuộc kiểu “vật thật” hay không?
- Trong câu đố này về con trâu, từ nào là động từ: *Bốn ông đập đất, một ông phất cờ, một ông vơ cỏ, một ông bỏ phân*? Bạn có thể tìm thêm được những câu đố nào tương tự để dạy HS về động từ?
- Tự bạn thử đặt câu với động từ và động ngữ để tự tin khi tổ chức cho HS học về động từ và động ngữ.

4. Khái niệm TÍNH TỪ

Xin bạn coi lại những hướng dẫn về tổ chức cho HS học loại động từ.

Những lời hướng dẫn đó có dùng được cho tính từ không?

Bạn cho thí dụ đi!

ĐỐ BẠN

.....
Trong những từ ĐẸP sau, từ nào là danh từ:

Sút!... Vào!... Thật đẹp!

Cầu thủ đẹp, chân sút đẹp, trận bóng đẹp! Đẹp nhất thế giới!

Cái đẹp là báu vật của con người.

Cái đẹp không mất tiền mua, ai cũng thích cái đẹp.

Thật là một lời nói đẹp.
.....

BÀI 2 (BƯỚC 2): CÂU NÓI

(Từ trang 61 đến trang 82)

Trong bài 1, HS gặp gỡ và làm việc với những *từ rời*. Chỉ cần hiểu từ đó thuộc loại từ nào là đạt yêu cầu. Ngay cả khi các em *đặt câu có chứa từ mới học* để hiểu nghĩa của từ đó, thì đó cũng là những CÂU được phát ra nhờ kinh nghiệm.

Sang bài 2, nội dung CÂU NÓI được học dưới góc độ một khái niệm khoa học. Học sinh sẽ chốt lại nhận thức của mình về câu nói. Đó là hoạt động ngôn ngữ phát ra phải có NGƯỜI NÓI – NGƯỜI NGHE – và giữa đôi bên phải có THÔNG TIN gửi cho nhau.

Đây là bài học rất vui, tinh tế, cần được tổ chức cho HS học một cách tự nhiên, thoải mái, làm rõ được những yêu cầu sau:

(1) Khái niệm CÂU NÓI với các yếu tố người NGHE, người NÓI và THÔNG TIN gửi trong câu nói. Trong ba yếu tố này, thông tin là rất quan trọng nếu không lời nói sẽ trống rỗng, vô nghĩa, vô dụng.

(2) Khi mở rộng khái niệm đó ra, ta sẽ bắt gặp câu hỏi: khi nói với đám đông, làm sao biết người nghe có nghe được lời của người nói hay không? Đây là nội dung học rất quan trọng để việc học ngôn ngữ tiến gần đến với hoạt động giao tiếp xã hội của người học.

(3) Đồng thời, ngược với trường hợp nói với đám đông, trong trường hợp nói thầm, tâm sự một mình, *một mảnh tình riêng ta với ta*, thì đâu là người nói, đâu là người nghe, gửi đi thông tin gì và thông tin đó nằm ở đâu? Đây là nội dung học rất quan trọng để việc học ngôn ngữ tiến gần đến với học ngôn ngữ nghệ thuật, văn chương.

Các nội dung trên đã có trong sách Tiếng Việt 3 với đầy đủ hình vẽ, các câu nói, các tình huống được mô tả rõ. GV cho HS thực hiện dần dần từng mục nhỏ. Làm theo từng hành động đã cho trong sách. Làm xong thì sơ kết: các em *làm gì* và những điều đó có thỏa mãn công thức *Người nói → Thông tin → Người nghe?*

BÀI 3 (BƯỚC 3): CÚ PHÁP

(Từ trang 83 đến trang 106)

1. Sách Tiếng Việt 3 đã đưa ra những vật liệu để GV cho HS đến với khái niệm Chủ Ngữ – Vị Ngữ theo lối thực hành, không đi theo lối giảng giải ngay từ đầu “Chủ ngữ là gì và Vị ngữ là gì” rồi sau đó làm bài tập minh họa cho điều đã được nghe giảng.

2. Lưu ý, điều gọi là *cú pháp* của câu có thể rất máy móc, gần như không quan tâm đến mặt nội dung của câu, không quan tâm đến việc câu chuyên chở gì – chỉ quan tâm đến việc: nếu là câu đúng thì nó phải đúng cú pháp.

Vì vậy, những câu “ngược nhau” trong các thí dụ sau đều đúng cả, vì chúng đều đúng cú pháp:

CHỦ NGỮ – VỊ NGỮ

Mẹ	yêu (con)	Mưa	yêu (mẹ)
Mẹ (rất)	yêu (con)	Nắng	yêu (mẹ)
Mẹ (không)	yêu (con)	Mưa (rất)	yêu (mẹ)
Con	yêu (mẹ)	Nắng (rất)	yêu (mẹ)
Con (rất)	yêu (mẹ)	Mưa (không)	yêu (mẹ)
Con (không)	yêu (mẹ)	Nắng (không)	yêu (mẹ)

3. Cách học này sẽ khiến cho đầu óc HS biết tách ra chỉ tôn trọng LUẬT điều hành hoạt động của sự vật (giống như từ khi học ngữ âm ở lớp 1, HS chỉ quan tâm đến mặt ÂM của tiếng Việt, không cần biết đến mặt NGHĨA của tiếng Việt).

Cách học này giúp HS mỗi năm học, mỗi thời điểm, các em chỉ chăm lo thực hiện MỘT nhiệm vụ, tránh tình trạng *vừa xay lúa vừa ẩm em* ôm đồm, nặng nề và không hiệu quả.

Xin nhắc lại để GV luôn luôn nhớ:

- Nhiệm vụ ở lớp 1 – NGŨ ÂM → biết ghi đúng, do đó đọc đúng tiếng Việt.
- Nhiệm vụ ở lớp 2 – TỪ VỰNG → biết cách tạo ra và dùng đúng các từ tiếng Việt.
- Nhiệm vụ ở lớp 3 – CÚ PHÁP → biết cách tạo ra các câu tiếng Việt đúng về mặt cấu trúc (cái vỏ ngoài của câu). Phần đúng về mặt logic (cái ruột bên trong của câu) sẽ được học tiếp liền ngay đây.

BÀI 4 (BUƯỚC 4): LOGIC CỦA CÂU

(Từ trang 107 đến trang 146)

1. Vì sao lại cần học logic của câu?

Khi học về CÚ PHÁP của Câu, chúng ta chỉ mới làm cho HS quan tâm đến cái VỎ của câu (cấu tạo Chủ ngữ – Vị ngữ), thì nay sang phần LOGIC của Câu, chúng ta phải cho HS tập trung chú ý vào mặt NỘI DUNG của câu.

HS được học về logic của câu sẽ tránh được việc nói và viết ra những câu vô nghĩa. Thí dụ, câu sau hoàn toàn đúng về cấu trúc, cả lời nói hoặc văn viết đều không sai, nhưng câu này gây buồn cười vì sai logic:

Tôi bị thương hai lần, một lần ở Tây Bắc, một lần ở đùi.

Câu này gây cười ở chỗ đã nói được lần bị thương thứ nhất là trong chiến dịch Tây Bắc (bị thương vào đầu không rõ) và lần bị thương thứ hai là ở đùi (bị thương trong chiến dịch nào không rõ). Cách nói năng này sai do luộm thuộm về tư duy, cần học để tránh.

2. Cách thực hiện

Việc học này có nội dung CAO nhưng cách thực hiện lại VỪA SỨC với người học, nếu GV tiến hành tuân tự như sau:

a. Việc 1: Nêu vấn đề (trong 1 tiết)

Cách nêu vấn đề: *Đúng hay sai? Tại sao đúng, tại sao sai?*

Thực hiện trò chơi “Chim bay, cò bay”:

HS chơi trò “Chim bay, cò bay” bị phạt vì đã nhảy và vẫy tay khi nghe quản trò hô “Bò bay”.

Đem thảo luận vì sao bị phạt, sẽ ra những điều sau:

- “Chim bay” và “Bò bay” đều thỏa mãn cấu trúc Chủ ngữ – Vị ngữ (cấu trúc không sai).
- Nhưng con bò không bay được vì không có cánh, và trong đời sống chưa ai thấy bò bay bao giờ.
- Vậy, nhảy và vẫy tay khi nghe “Bò bay” là sai vì

không đúng với cái có thật trong đời sống.

- Đó chính là mặt logic của câu vậy.

b. Việc 2: Các nội dung logic trong câu tiếng Việt
(dạy trong nhiều tiết, cả tiết khái niệm và tiết luyện tập, do GV điều chỉnh)

- Mệnh đề, cấu trúc Đề – Thuyết trong logic của câu.
- Dạng $A \rightarrow B$ (*Nếu A thì B*), cách dùng dấu phẩy để làm rõ logic trong câu.
- Dạng $A \leftrightarrow B$ (*Chỉ khi A thì B*).
- Dạng $A \wedge B$ (*A và B*), $A \vee B$ (*A hoặc B*).
- Dạng *khẳng định, phủ định, hai lần phủ định*.
- Sơ đồ lập luận bằng 3 mệnh đề.

Khi nhìn vào những đề mục logic trên đây, GV dễ có ấn tượng mình sẽ quay lại giảng giải thì may ra HS mới học được chút gì đó.

Không!

Đề nghị GV dứt khoát theo con đường đã chọn: *làm thì học – làm mà học*. Cách tiến hành: Nêu vấn đề phải giải quyết $\rightarrow$ giải quyết vấn đề $\rightarrow$ cho HS tham gia ra bài luyện tập $\rightarrow$ cho HS tự sơ kết...

Đây là thí dụ về cách nêu vấn đề để HS cùng giải quyết:

- **Thí dụ:** *Chim bay – máy bay bay – nhà bay – bò bay* giống nhau ở chỗ nào và khác nhau ở chỗ nào?
- **Thí dụ:** *Tôi không thể thích trò chơi này* và câu *Tôi không thể không thích trò chơi này* giống nhau và khác nhau ở chỗ nào?
- Đưa ra một tình huống sẽ sinh ra một câu mẫu (như trong trường hợp trò chơi “chim bay cò bay”).

Lớp 4



TÓM TẮT CÁC BƯỚC HỌC VĂN BẢN để biết tự tạo ra đoạn văn và bài văn tiếng Việt

Nhiệm vụ học Tiếng Việt 4 là chiếm lĩnh cách viết ĐOẠN VĂN và sau đó là cách viết BÀI VĂN tiếng Việt.

Xin nói rõ: đây là đoạn văn và bài văn tiếng Việt, loại phi hư cấu (không mang tính nghệ thuật).

Học viết đoạn văn là bước đi dễ thực hiện nhất để chuyển sang học cách viết một bài văn.

Các bước tiến hành:

Bước zero: Ôn tập những điều đã học

Nếu học theo sách Cánh Buồm từ lớp 1, các em HS có thể hoàn toàn *tự học* bài ôn tập bằng cách tự đọc và tự làm tất cả các bài tập đã cho. Trong giai đoạn cách dạy học Cánh Buồm còn đang mới mẻ, nhiều HS có thể chưa được học theo sách Cánh Buồm ở các năm học trước, GV có quyền tự tổ chức việc ôn tập trong vòng 2 hoặc 3 tuần đầu lớp 4.

GV đặc biệt lưu ý mấy điều sau:

- Cho HS học bằng việc làm chứ không dùng lời giảng giải;

- Cho HS tham gia cả việc cùng ra bài tập, cùng đánh giá đúng / sai.
- Cho HS tham gia điều tra ngôn ngữ để tìm ra cái đúng / sai khi nói và viết câu tiếng Việt.

Bước 1: Đoạn văn

Mục đích của bước đi này là dạy mẫu cách làm ra một đoạn văn để chuẩn bị học cách làm ra một bài văn. Sách Cánh Buồm không cho HS học theo lối định nghĩa đoạn văn là gì – chúng ta cho HS “định nghĩa” *khái niệm đoạn văn* bằng cách giúp các em *làm ra chính đoạn văn* đó.

Xưa nay, nhà trường không bao giờ dạy cách tạo ra một đoạn văn. Thông thường, GV và HS coi như hiểu ngầm với nhau một đoạn văn là mấy câu “như thế... như thế...”. Viết một đoạn văn xong, khi thì bị chê viết dài, khi thì bị chê viết ngắn, khi thì bị chê viết thiếu, khi thì bị chê viết thừa... HS không biết như thế nào là một đoạn văn đúng và không biết làm như thế nào thì có được một đoạn văn đúng.

Sách Cánh Buồm hướng dẫn HS tạo một đoạn văn hạt nhân gồm 5 câu.

- **Câu 1**, gọi tên là câu CHỦ ĐỀ, nêu ý kiến của người viết để nói lời khen, lời chê, hoặc yêu ghét, đồng ý, không đồng ý... với một điều gì đó.
- **Câu 2**, gọi tên là câu MỞ RỘNG, nhằm nói rõ thêm cái ý tưởng ban đầu đã nói ra hoặc viết ra thành câu chủ đề.
- **Câu 3**, gọi tên là câu PHẢN BIỆN, là câu cãi lại hai câu trên, cãi lại không nhằm xóa bỏ hai ý đã nói, mà là một cách để đào sâu thêm vào ý tưởng đã nêu ra.
- **Câu 4**, gọi tên là câu SƠ KẾT, là câu dung hòa ý kiến “cãi lại” với ý chính gửi trong câu chủ đề, để chuẩn bị cho việc kết thúc đoạn văn.

- **Câu 5**, gọi tên là câu KẾT LUẬN, gói toàn bộ ý tưởng của đoạn văn.

Trên đây là 5 câu của một đoạn văn đứng độc lập – là mục tiêu huấn luyện HS trong bước này. Còn khi một đoạn văn nằm trong cả bài văn, thì câu 5 này vừa phải kết luận vừa phải *chuyển ý sang đoạn văn tiếp theo*. Nhưng đó là công việc khi tạo ra *bài văn*, chưa học trong bước này.

Bước 2: Kỹ thuật làm ra một đoạn văn

Trong bước này, chúng ta cho HS làm chủ được các cách tạo ra từng loại câu trong 5 câu hợp thành đoạn văn.

- **Cách viết câu chủ đề:** Dựa theo một câu chuyện, hoặc cho HS quan sát, cho các em hoạt động, từ đó các em bày tỏ thái độ với cuộc sống, từ đó mà có ý tưởng. Một ý tưởng chính là một thái độ, một suy nghĩ A hoặc B đối với một hiện tượng trong cuộc sống.
- **Cách viết câu mở rộng câu chủ đề:** Đây chính là cách trả lời câu hỏi *tại sao* – tại sao em lại có một thái độ, một suy nghĩ A hoặc B đối với một hiện tượng trong cuộc sống?
- **Cách viết câu phản biện:** Tập đứng vào vai người chưa hiểu ý mình, thử hình dung, khi nghe câu chủ đề và câu mở rộng chủ đề của mình, thì họ nghĩ gì, họ sẽ nói gì.
- **Cách viết câu sơ kết:** Tự mình đọc và suy nghĩ về ba câu của đoạn văn mà mình đã tạo ra, suy nghĩ về ba câu đó, rồi nói hoặc viết ra cái ý tưởng đã nảy ra lúc đó.
- **Cách viết câu kết luận:** Câu kết luận khẳng định thêm cho ý tưởng ban đầu đã gửi ở câu chủ đề. Nói cho dễ nhớ: ý của câu chủ đề thế nào, ý của câu kết luận như thế. Dĩ nhiên, đó là sự giống nhau về ý tưởng, chứ không giống nhau về lời văn.

- **Cách kéo dài và rút ngắn đoạn văn:** Để kéo dài, người viết *nói thêm cho rõ* cho một câu trong năm câu của đoạn văn. Và để rút ngắn, thì rành rành là chỉ cần bớt câu 2 và câu 4 là được.

Bước 3: Cách phát triển từ đoạn văn thành bài văn

Có ba điều cần ghi nhớ cho bước làm việc này:

Nếu đem nhân mỗi câu của đoạn văn lên thành một đoạn văn mới, ta sẽ có một bài văn với năm đoạn văn, với tổ chức như sau:

- Câu chủ đề trở thành đoạn mở đầu và toàn bộ ý tưởng của bài văn chính là ý nằm trong đoạn mở đầu này. Theo cách nói cũ, đây là mở bài.
- Ba câu 2, 3, 4 của đoạn văn sẽ thành ba đoạn văn mới. Một đoạn mở rộng ý tưởng đoạn mở đầu. Một đoạn mở rộng ý tưởng phản biện hai đoạn trên. Một đoạn mở rộng ý tưởng sơ kết. Theo cách nói cũ, đây là thân bài.
- Câu kết luận đoạn văn mở rộng ra sẽ thành đoạn kết luận của cả bài văn. Theo cách nói cũ, đây là kết luận.

Ba bước đi trong quy trình tổ chức việc học tạo ra đoạn và bài văn là một cách tiến hành dạy học vừa đủ chặt chẽ để chắc chắn HS viết được bài văn mà không cần bắt chước theo bài văn “kiểu mẫu”.

BÀI MỞ ĐẦU (BƯỚC ZERO)

ÔN TẬP VỀ TỪ VÀ CÂU

(Từ trang 7 đến trang 14)

1. **Phần ôn tập** về từ và câu trong sách Tiếng Việt 4 chủ yếu nhằm giúp cho những HS mới dùng sách Cánh Buồm có điều kiện củng cố chắc chắn hơn nữa năng lực dùng từ và câu *mới được học nhanh những khái niệm* – tuy đã đầy đủ, nhưng vẫn còn cần được luyện tập kỹ hơn.

Thực ra, sách Cánh Buồm không cần phần ôn luyện này. Vì công việc gọi bằng “ôn luyện” được trải ra trong từng chương, từng mục, thường thì chúng nằm trong các tiết luyện tập, nhưng nhiều khi chúng *nằm ngay trong nội dung MỚI đang đem đến cho người học*. Nói cách khác, lên lớp 3, vẫn tập trung học về CÂU tiếng Việt, song trong khi làm công việc đó vẫn củng cố ôn luyện năng lực dùng TỪ. Lên lớp 4, tuy tập trung học về VĂN BẢN tiếng Việt nhưng vẫn củng cố ôn luyện năng lực dùng TỪ và CÂU.

Nói tóm lại, trong bộ sách Cánh Buồm không tách riêng *bài học ôn* ở cuối mỗi bài, cuối mỗi mục, mà việc *luyện tập củng cố khái niệm diễn ra một cách tự nhiên và tiết kiệm* ngay trong khi học các khái niệm mới. Phần ôn luyện như trong bộ sách này chỉ là nhu cầu lúc giao thời.

2. **Tổ chức ôn luyện** như thế nào, thời gian ôn luyện bao lâu là do GV quyết định tùy theo trình độ HS lớp mình. Các nội dung đã chuẩn bị trong sách Tiếng Việt 4 hoàn toàn mang tính gợi ý.

BÀI 1 (BUỚC 1): ĐOẠN VĂN

(Từ trang 15 đến trang 24)

1. **Công việc dạy viết** một *đoạn văn* nhằm huấn luyện cho HS có một khung tư duy logic khi viết một văn bản.

Sách và chương trình Cánh Buồm chỉ dạy HS cách tạo ra một khung sườn văn bản để rồi sau đó HS tự đưa các nội dung của riêng mình lấp đầy vào khung sườn đó.

Nó giống như dạy HS cách làm một cái nhà – sau đó, tự các em sẽ lấp đầy những “nội dung” (những “đồ đạc”) bên trong ngôi nhà ấy. Những nội dung hoặc đồ đạc ấy có thể là văn bản tự luận, phi hư cấu, song cũng có thể là văn bản hư cấu.

Vậy là, nếu tinh ý, bạn sẽ thấy sách Cánh Buồm *không dạy viết văn* theo cách hiểu đối với môn “tập làm văn” đương thời. Bạn đã thấy điều đó ngay từ sách Tiếng Việt 1, sách Cánh Buồm cũng không có các “phân môn” tập đọc, chính tả, từ ngữ – các “phân môn” đó được thay thế bằng các *thao tác học* nhờ đó các công việc đọc và viết chính tả được rèn luyện trong từng phút một, không đợi đến tiết học “phân môn” đó mới đem ra nhồi nhét.

2. **Cách tiến hành** học viết VĂN BẢN được bắt đầu với công việc học viết một *đoạn văn*.

Còn công việc mấu chốt bắt đầu viết một đoạn văn sẽ rất khó nếu chính nhà giáo không biết cách bắt đầu từ đâu và bắt đầu như thế nào.

Theo sách Cánh Buồm, để làm cho công việc *mở đầu một đoạn văn* này được diễn ra một cách tự nhiên, thoải mái, cần làm cho trẻ em không thấy việc “làm văn” như một thứ gì khổ sai, nhọc nhằn, thiếu hứng thú. Công việc mở đầu khó khăn này sẽ diễn ra bằng việc giáo viên “xin ý kiến” HS về một chuyện các em thấy *yêu hoặc ghét, thích hoặc không thích, khen hoặc chê...*

Sách Cánh Buồm mở đầu việc hướng dẫn HS viết đoạn văn bằng cách giúp các em nói ra và viết ra *cái ý ban đầu đó*.

.....

Cách làm dễ thực hiện:

**dùng một câu chuyện gây xúc cảm mạnh
để “xin ý kiến” các em và các em sẽ dễ dàng viết ra mà
không thấy mình đang bị buộc phải “tập làm văn”.**

.....

Cái ý ban đầu gửi trong câu mở đầu một đoạn văn gồm năm câu đó sẽ làm thành cái cốt lõi huấn luyện cách viết đoạn văn:

- Câu mở đầu, gọi tên là CÂU CHỦ ĐỀ, chứa đựng điều HS “cho ý kiến”: Em thích gì / không thích gì? Em yêu gì / không yêu gì? Em cho lời khuyên gì? Nên hay không nên?...
- Câu thứ hai, gọi tên là CÂU MỞ RỘNG, chứa đựng điều HS muốn nói rõ thêm cái ý đã nói trong câu chủ đề, sao cho người nghe (người đọc) không hiểu lầm.
- Câu thứ ba, gọi tên là CÂU PHẢN BIỆN, chứa đựng điều HS tự đứng vào vai người nghe (người đọc) để nói lên điều họ thắc mắc, giả định là nhằm hiểu rõ thêm câu chủ đề và câu mở rộng chủ đề.
- Câu thứ tư, gọi tên là CÂU SƠ KẾT, chứa đựng điều HS giải thích cho người vừa nêu ý phản biện, và chuẩn bị kết thúc ý kiến của mình.
- Câu thứ năm, gọi tên là CÂU KẾT LUẬN, chứa đựng điều đã được nêu ra ở câu chủ đề và nay được chốt lại.

3. Với cách huấn luyện viết *đoạn văn năm câu* này, GV hoàn toàn có thể hướng dẫn HS làm việc mà không cần giảng giải.

Và ta sẽ dễ dàng thấy ngay cách phát triển cho một đoạn văn nở ra thành một bài văn bằng cách “nhân năm”, mỗi câu thành một đoạn, gồm có:

- Đoạn chủ đề (xưa nay thường gọi là đoạn mở đầu) phát triển cái ý trong *câu chủ đề*.
- Đoạn mở rộng chủ đề nói rõ ý tưởng của đoạn mở đầu hoặc đoạn chủ đề.
- Đoạn phản biện nói rõ ý của người nghe (người đọc) muốn hiểu kỹ thêm.
- Đoạn sơ kết giải thích cho “bên thắc mắc” (người phản biện).
- Đoạn kết luận.

Những kỹ thuật hướng dẫn cách viết từng câu trong một đoạn văn 5 câu sẽ được tiếp tục nêu ra liền ngay đây!

BÀI 2 (BƯỚC 2)

KỸ THUẬT LÀM RA MỘT ĐOẠN VĂN

(Từ trang 25 đến trang 96)

1. Các kỹ thuật cần huấn luyện HS tiếp theo gồm có: cách viết từng câu trong đoạn văn, cách kéo dài đoạn văn, cách thu gọn đoạn văn.

Các kỹ thuật đều đã cho trong sách Cánh Buồm. Khi dạy lần đầu, nhóm Cánh Buồm khuyên các bạn GV hãy *tự mình làm bài tập* trước khi đưa ra cho HS làm trên lớp. Tại sao? Vì cách làm như của nhóm Cánh Buồm tuy giản dị dễ hiểu, song thực chất là rất mới mẻ và phần lớn các bạn chưa từng được tiếp cận từ khi là HS.

Sau khi đã có trải nghiệm riêng, dần dần các bạn sẽ nhận thấy cách làm của một nhà giáo kiểu mới. Ban đầu, yêu cầu bạn huấn luyện cho HS có những KỸ NĂNG THÔ – tạo ra những CÂU ĐÚNG, thí dụ như:

- Giao thông đô thị nước ta còn nhiều khuyết điểm.
- Giao thông đô thị nước ta chưa tốt.
- Giao thông đô thị nước ta còn cần chấn chỉnh...

Sau giai đoạn kỹ năng thô, GV chú ý gợi ý cho các em có những cách biểu đạt ngày một tinh tế hơn – giai đoạn KỸ NĂNG TINH. Ở giai đoạn này, sẽ có thể có những cách thể hiện mới mẻ, mà đây là một thí dụ:

- Giao thông trong đô thị của ta quá lộn xộn. (chê nói chung)
- Làm cách gì để giao thông đô thị của ta đẹp mắt hơn? (chê, gợi ý, dùng câu hỏi)
- Giao thông đô thị của nước ta không gây cho ta cảm giác an toàn (chê, tập trung vào một khía cạnh)
- Em rất thương những cụ già và bạn nhỏ phải qua

đường trong cảnh giao thông đô thị nước ta. (chê, tập trung vào một khía cạnh, có nét tình cảm riêng)...

.....
Kỹ năng THÔ – kỹ năng TINH
là một quá trình tiến bộ dần dần,
xin bạn chớ sốt ruột, chớ ép HS phải giỏi ngay!
Có một kỹ thuật cần chú ý: hãy cho các em NÓI trước khi VIẾT.
.....

2. Làm thế nào để kéo dài đoạn văn? Trước hết, chúng ta vẫn phải cho HS hoàn thành đoạn văn chuẩn như thường. Sau đó, yêu cầu người viết trả lời cho câu hỏi sau: có CÂU NÀO em thấy cần nói rõ thêm không? Nếu HS không thấy có ý gì cần thêm, GV có thể giao việc, thí dụ:

- Bây giờ, từ câu mở rộng bài của bạn đã viết, chúng ta giải thích rõ thêm bằng 1 hoặc 2 câu nữa. Mời các em cùng làm.
- Bây giờ, ở câu phản biện, hình như ý kiến thắc mắc vẫn chưa nói hết. Chúng ta thêm vào bằng một hai thí dụ cụ thể, xem có được rõ ý thêm không.
- Bây giờ, câu kết luận tuy đã đủ rồi, nhưng thử viết thêm một câu nữa nhằm nhấn mạnh điều kết luận này để người đọc có ấn tượng mạnh và nhớ kỹ hơn.

Theo cách dạy này, việc kéo dài một đoạn văn không thể tùy tiện, mà được thực hiện *do nhu cầu cần làm rõ ý*.

3. Việc rút ngắn đoạn văn cũng tiến hành theo cách trên: *nhu cầu rút ngắn để phục vụ một ý định*, thí dụ ý định làm cho đoạn văn mạnh mẽ thêm, bắt người đọc phải hoàn thành nhanh việc đọc để tiếp thu ý kiến của người viết.

LƯU Ý

1. Đừng biến giờ học viết văn bản thành chuyện gì đó khó khăn ghê gớm. Ngay từ cái ý “xin ý kiến các em” thay cho “đầu đề tập làm văn” đã cho thấy điều đó.

2. Đừng cho các em học theo lối chép bài làm mẫu. Hãy để tự các em làm đúng như hướng dẫn và chắc chắn từng em sẽ có kỹ năng viết văn bản theo yêu cầu.

3. Triển lãm các bài văn và tổ chức semina cho các em viết bài tranh luận với nhau sẽ làm cho không khí lớp học đặc biệt sôi nổi.

BÀI 3 (BUƯỚC 3): CÁCH PHÁT TRIỂN TỪ ĐOẠN VĂN THÀNH BÀI VĂN (Từ trang 97 đến trang 114)

1. Các bạn đừng “hốt hoảng” khi thấy hình như trong tên bài 3 này có sự khác biệt quá ghê gớm giữa đoạn văn và bài văn. Bạn nên suy nghĩ kỹ về điểm này: khi tổ chức cho HS học ĐOẠN VĂN, chúng ta đã trao cho các em nhân lõi logic của việc tạo ra một văn bản. Đồng thời, việc giúp HS tạo ra đoạn văn còn có lợi là *sản phẩm thì cỡ nhỏ và gọn nhẹ nhưng bên trong nó lại chứa đựng đủ tính năng của sản phẩm cỡ lớn.*

Chính vì thế mà nếu chú ý so sánh kỹ, bạn sẽ thấy thời lượng dạy tạo ra đoạn văn (từ trang 14 đến tận trang 96) dài hơn hẳn thời lượng dành cho BÀI VĂN (từ trang 97 đến trang 114). Thậm chí nếu muốn phát biểu một cách cực đoan, ta có thể nói như sau: học xong cách tạo ra đoạn văn, nếu bạn bị không còn thời gian học tiếp, có thể dừng lại mà vẫn viết được bài văn.

Nói như thế, mà vẫn không sợ sai, nếu chúng ta so sánh như sau:

TT	Đoạn văn	Bài văn
1	Câu chủ đề – Ý tưởng chủ đạo	Đoạn mở đầu – Nêu vấn đề – Ý chủ đạo
2	Câu mở rộng – Giải thích rõ ý	Đoạn chứng minh (Dùng cả phép quy nạp cũng như diễn dịch)
3	Câu phản biện – Lật lại vấn đề	
4	Câu sơ kết – Cãi lại ý phản biện	
5	Câu kết luận – Kết thúc ý kiến	Đoạn kết luận – Trở lại ý chủ đạo

2. Với nhận thức như trên, các bạn hãy bình tĩnh cùng HS thực thi bài chuyển từ ĐOẠN VĂN sang BÀI VĂN.

Xin các bạn chú ý mấy điều sau:

- Đừng tạo cho HS cảm giác thay đổi đột ngột nội dung học và cách học. Khi học cách tạo bài văn, các em vẫn thực hiện tiếp các thao tác đã biết: Ý tưởng chung cho cả bài văn là “hỏi ý kiến em”, phần mở đầu vẫn là “Ý em thế nào, yêu hay ghét, thích hay không thích?”...
- Về kỹ thuật, vẫn là viết một đoạn văn như là soạn ra cái *dàn ý của bài văn sẽ viết*.
- Phần thực hiện dàn ý: tiếp tục “nhân” một câu trong đoạn văn (dàn ý) để có cả bài văn. Với một lưu ý quan trọng: có những đoạn rút ngắn được thì nên rút cho gọn.

.....

Nào, bây giờ cùng tiến sang lớp 5!
Đem mọi hiểu biết ngôn ngữ học vào đời sống!

.....

Lớp 5



TÓM TẮT CÁC BƯỚC HỌC HOẠT ĐỘNG NGÔN NGỮ TRONG XÃ HỘI để biết ứng xử đúng với ngôn ngữ trong đời sống

Nhiệm vụ học Tiếng Việt 5 là dùng những năng lực ngôn ngữ đã được tạo ra từ các lớp trước vào hoạt động ngôn ngữ trong xã hội.

Những năng lực ngôn ngữ đó là gì?

- **Lớp 1:** Năng lực *ngữ âm học* – ghi đúng, đọc đúng, đọc nhanh, đọc hiểu các loại văn bản nói và viết bằng tiếng Việt.
- **Lớp 2:** Năng lực *từ vựng học* – dùng đúng các từ ngữ bắt gặp trong văn bản hoặc tự mình tạo đúng các từ ngữ để biểu đạt ý tưởng của mình.
- **Lớp 3:** Năng lực *cú pháp học* – tạo ra và dùng đúng các câu tiếng Việt cả về hình thức và cả về logic.
- **Lớp 4:** Năng lực *văn bản học* – biết cách viết đúng đoạn văn và sau đó tiến lên viết bài văn tiếng Việt.

Lên lớp 5, bằng những việc làm của chính mình, HS sẽ

khám phá các hoạt động ngôn ngữ trong đời sống xã hội. HS sẽ đi theo các bước làm việc như sau:

- **Bước zero:** Ôn tập những điều đã học. Đây là bước rất quen thuộc, nhằm giúp HS nhớ lại những điều đã học ở các năm học trước.
- **Bước 1:** Khái niệm về hoạt động ngôn ngữ. HS học cách vận dụng những năng lực ngôn ngữ đã có vào đời sống. Song, hoạt động ngôn ngữ thì đa dạng, mà cuộc đời học trò thì chỉ có một năm học để sở hữu tất cả những gì cần sở hữu. Vì thế, nội dung *hoạt động ngôn ngữ* sẽ được tổng quát hóa trong ba dạng hoạt động thôi: *ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ đời thường*.

- **Bước 2:** Khám phá nội dung của ngôn ngữ khoa học và những cách diễn đạt *chính xác, tin cậy*.

HS tập đến với sự chính xác qua các *miêu tả* và *định nghĩa* rõ ràng, rành mạch, không thừa không thiếu. Không chỉ học sự chính xác qua các định nghĩa của người khác, HS còn được học bằng cách tự mình đưa ra định nghĩa của chính mình.

Độ tin cậy trong ngôn ngữ khoa học thể hiện ở cách trích dẫn, là điều HS được học ngay từ đầu.

- **Bước 3:** Khám phá nội dung của ngôn ngữ hành chính và những cách diễn đạt *minh bạch*.

Minh bạch đòi hỏi văn bản hành chính không được mập mờ, không được bóng bẩy.

Chính ở đây HS học phân biệt những điều cơ bản về Luật pháp: Thế nào là *lỗi* và thế nào là *tội*? Cách xử lý dân sự về *lỗi* và cách xử lý hình sự với *tội*.

Việc học làm đơn từ, biên bản được thực hiện ở

bước này.

- **Bước 4:** Khám phá nội dung của ngôn ngữ đời thường, những cách diễn đạt *giản dị, sáng sủa và lịch thiệp*.

Đây chính là giai đoạn học những cách *biểu đạt đồng nghĩa* để có cách diễn đạt lọt tai, lịch sự, hiệu quả trong cách dùng từ và trong cả cách dùng câu.

BÀI MỞ ĐẦU (BƯỚC ZERO):
ÔN TẬP VỀ TỪ, CÂU VÀ VĂN BẢN TIẾNG VIỆT
(Từ trang 7 đến trang 8)

.....

Cùng các bạn giáo viên, các vị phụ huynh!

Chúng tôi tin chắc là tới đây các bạn hoàn toàn có thể cùng chúng tôi soạn phần ôn tập (gợi ý ở hai trang 7 và 8 sách Tiếng Việt 5)!

**Vì tới đây, chắc chắn các bạn đã QUEN với cách làm
của bộ sách Cánh Buồm:
dùng HỆ THỐNG VIỆC LÀM để tổ chức việc HỌC của trẻ em
(kể cả việc ôn luyện).**

.....

.....

Gợi ý quan trọng:
Hãy tổ chức diễn vở kịch ngắn PIAGET VIẾT BÁO
(bài báo ngắn có nội dung khoa học để đi xin thẻ đọc sách).
DIỄN THẬT VUI VÀ THẾ LÀ ĐỦ!

.....



BÀI 1 (BƯỚC 1): HOẠT ĐỘNG NGÔN NGỮ

(Từ trang 9 đến trang 28)

1. Khái niệm hoạt động ngôn ngữ dùng cho sách Tiếng Việt 5 của nhóm Cánh Buồm lý ra cần được diễn đạt dài hơn: *Hoạt động ngôn ngữ trong xã hội*.

HS dùng sách Tiếng Việt Cánh Buồm đến lúc này đều sở hữu được những khái niệm cơ bản giúp các em tham gia hoạt động ngôn ngữ trong xã hội một cách dễ dàng và có hiệu quả. Có điều là, hoạt động ngôn ngữ trong xã hội trải ra rất nhiều lĩnh vực. Sách này khoanh vùng các hoạt động ngôn ngữ trong xã hội chỉ ở ba địa hạt:

- Địa hạt khoa học, dùng vào việc diễn đạt các hoạt động khoa học (rõ rệt nhất là trong các báo cáo khoa học).
- Địa hạt hành chính, dùng trong các văn bản pháp luật và các mối quan hệ của con người mang tính pháp luật (rõ rệt nhất là trong các Luật, các quy định của chính quyền, các văn bản khiếu nại, biên bản, kiến nghị... của công dân).
- Địa hạt giao dịch trong xã hội (xã giao) trong khi con người giao tiếp với nhau.

2. HS được bắt đầu với những hình ảnh đòi hỏi các em **diễn giải**: Người trong hình đang làm việc gì?

Trước đó, GV nên cho HS ôn lại việc đóng vở kịch ngắn về Piaget. Bài báo cậu bé Piaget viết, đó là ngôn ngữ khoa học. Cậu xin thẻ và ông gác thư viện từ chối rồi hướng dẫn cậu cách làm thẻ, đó là ngôn ngữ trong cuộc sống thường ngày. Luật lệ xin thẻ đọc thư viện: đó là ngôn ngữ gì – có thể để ngỏ câu hỏi đó cho HS tò mò...

Sau đó, HS phải dùng các hình ảnh và qua đó phải tự đặt ra giả định (thí dụ) ông này là bác sĩ, nhưng ông ấy đang

đi mua rau, vậy ngôn ngữ ông đang dùng lúc mua rau không phải là ngôn ngữ khoa học. Đây là Hội nghị khoa học, nhưng hai ông bà này đang nói chuyện rủ nhau đi xem đá bóng, vậy đó cũng không phải là ngôn ngữ khoa học. Nhưng ngộ nhớ hai ông bà đang bàn nhau chuyện gì liên quan đến pháp luật thì sao nhỉ? Có chuyện gì hai ông bà này lại liên quan đến pháp luật? GV có thể mỗi một ý nhỏ: “Hôm qua con bà này đi đưa xe máy bị bắt giữ đấy!” Thế thì họ phải viết đơn rồi... Đơn từ có thuộc ngôn ngữ không nhỉ? Đó là loại ngôn ngữ gì nhỉ? *Khoa học? Hành chính? Đời thường?*

3. Kết thúc thảo luận bài 1, có thể HS vẫn chưa đến được với tên gọi chính xác, GV nên bổ sung phần sơ kết cho các em, yêu cầu các em ghi nhớ ba dạng hoạt động ngôn ngữ:

- Ngôn ngữ khoa học
- Ngôn ngữ hành chính
- Ngôn ngữ đời thường và tạo hứng thú cho HS bước sang bài mới.

BÀI 2 (BƯỚC 2): NGÔN NGỮ KHOA HỌC

(Từ trang 29 đến trang 66)

1. Sách Tiếng Việt 5 chọn cho HS học về *ngôn ngữ khoa học* trước, vì ngôn ngữ đó rõ ràng, chặt chẽ, dễ thực hiện hơn hai dạng hoạt động ngôn ngữ hành chính và đời thường.

Chúng ta bắt đầu bằng một tình huống phải giải quyết: Trong ba tấm hình, ai là ai? Yêu cầu của việc làm này là: HS phải nói rõ *cách thức* em đã làm để tìm ra lai lịch ai là ai trong ba tấm hình đó – chưa hết, trong báo cáo, em còn phải chỉ rõ *nguồn tư liệu em dùng để tìm ra lai lịch người đó*.

Theo cách làm việc đó, HS thấy rõ mình đã làm công việc theo tinh thần sau:

- a. Trung thực – em có làm thật, có điều tra thật, và em viết báo cáo về cách làm đó ra.
- b. Chính xác – tuy đã nghiên cứu vấn đề một cách trung thực như vậy, nhưng có thể em vẫn chưa đạt tới độ chính xác. Do đó em cần tiêu chuẩn thứ ba.
- c. Tin cậy – em phải báo cáo nguồn tư liệu để mọi người có thể *kiểm tra độ chính xác*, do đó cũng *kiểm tra cả độ trung thực và thấy cả độ tin cậy* trong công việc mà em đang thực hiện.

.....

Ba tiêu chuẩn

Trung thực – Chính xác – Tin cậy
gắn với nhau, không thể thiếu bất cứ một tiêu chuẩn nào.

.....

2. Việc làm tiếp theo cho HS thực hiện là đi tìm *khái niệm khoa học* – tuy nhiên, đi tìm được khái niệm khoa học là điều rất khó, vì thế sách Tiếng Việt 5 tạm bằng lòng với việc cho HS đi tìm các định nghĩa và coi định nghĩa gần như tương đương với khái niệm.

Cần chú ý trong khi tiến hành công việc này: cho phép HS *tự đưa ra những định nghĩa của riêng mình*. Công việc này rất quan trọng, vì hai lý do:

- a. Trân trọng nhưng không thần thánh hóa những công trình khoa học. Chính các em HS cũng có thể có công trình nghiên cứu khoa học như bất kỳ ai, cần khuyến khích tinh thần nghiên cứu khoa học ở các em.
- b. Rèn luyện ngôn ngữ khoa học cho HS trong việc làm cụ thể: Khi đưa ra định nghĩa của riêng mình, các em *phải thể hiện tính trung thực, tính chính xác, và tính tin cậy*.

3. Hình thức *Hội thảo khoa học* cần được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc, GV không được thấy khó mà bỏ qua, cần giúp cho HS tự tổ chức các hội thảo khoa học đó. Nên nhớ: các hội thảo đó đều nằm chung trong mục *hoạt động ngôn ngữ* – và không có lý gì một “hoạt động” lại chỉ tiến hành theo lối nghe giảng giải về “hoạt động” ấy!

GV hãy tổ chức cho HS *làm* và càng làm các em càng giỏi.

Làm cách gì trong năm học lớp 5 này, HS của Cánh Buồm có được năng lực hoạt động ngôn ngữ sau: *Tự tin* khi nói năng – nói mà không *đọc bài viết sẵn* như thói quen không mấy tốt đẹp lâu nay – biết *lắng nghe* và *tranh luận* cả khi tham gia các hội thảo khoa học và cả trong cuộc sống học tập, vui chơi hằng ngày.

BÀI 3 (BƯỚC 3): NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

(Từ trang 67 đến trang 80)

1. Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ dùng trong xã hội để điều hành công việc của xã hội, bảo đảm các công dân được sống trong *an ninh, tự do, dân chủ*, và đó chính là cuộc sống *hạnh phúc* của mọi công dân.

Hoạt động ngôn ngữ hành chính do đó liên quan đến những vấn đề sau:

a. Phải phân biệt được thể nào văn bản hành chính, văn bản pháp luật. Mọi công dân phải tuân thủ các văn bản hành chính, pháp luật do chính quyền ban hành. Điều kiện của văn bản hành chính đó là tính chất *MINH BẠCH*, bảo đảm sao cho người dân không thể hiểu sai hoặc hiểu nhầm.

b. Phải phân biệt được thể nào là *LỖI* và thể nào là *TỘI*. Tại sao? Tại vì tuy đã có văn bản hành chính quy định những điều công dân phải theo và phải tránh, song vẫn có thể có những trường hợp văn bản luật bị vi phạm. Khi đó, ai vi phạm mà không cố ý và không lặp đi lặp lại, thì đó là *LỖI* – ngược lại, nếu vi phạm cố ý và lặp đi lặp lại, thì đó là *TỘI*.

c. Phạm lỗi thì chỉ cần xin lỗi là đủ. Trong trường hợp lỗi nặng gây hậu quả nghiêm trọng, thì có thể phải ra Tòa án Dân sự để xử loại *tội dân sự* (hoặc lỗi nặng dân sự). Trong sách *Nền dân trị Mỹ* (tác giả: Alexis De Tocqueville, dịch giả: Phạm Toàn, Nhà xuất bản Tri Thức ấn hành) ta đọc và biết rằng ở Hoa Kỳ các công dân đến 18 tuổi đều tham gia một *Bồi Thẩm Đoàn* trong bốn năm, do luật sư giỏi hướng dẫn, để được học luật qua các vụ xử án dân sự. Trong bốn năm, mỗi công dân đó có quyền ngồi chánh án một phiên xử dân sự.

d. Những phạm tội thì phải bị trừng phạt để không thể tiếp tục làm hại xã hội. Và thủ tục trừng phạt người phạm tội cũng phải minh bạch qua các công việc bắt buộc như: lập biên bản phạm tội, điều tra tội phạm, tổ chức xét xử công khai, công bằng, dựa trên những điều luật cụ thể, minh bạch.

2. Khi học tới những điều như nói bên trên, HS có điều kiện vận dụng năng lực *viết văn bản* đã học từ lớp 4 vào những việc như lập biên bản, viết đơn khiếu kiện, viết thư hoặc đơn kêu oan hoặc kháng cáo...

Các hoạt động có thể được biến báo cho thêm hấp dẫn, thí dụ như tổ chức vở kịch bắt chước phiên tòa xét xử một tội phạm mang một danh nào đó (thuộc loại lỗi dân sự) thí dụ: làm gãy cây trồng của khu phố, làm bẩn đường làng lối xóm, cãi nhau đánh nhau trong gia đình làm mất trật tự và mất vẻ đẹp văn hóa của cộng đồng...

Cách tổ chức một “phiên tòa” đó cũng không khó hơn tổ chức hội thảo khoa học mà các em đã quen từ lớp 4. Bản luận tội, bản thanh minh, bản kêu oan... cũng đều là vận dụng từ năng lực viết văn bản.

Khi tổ chức các sinh hoạt *ngôn ngữ hành chính* này trong lớp học, nên mời phụ huynh tham dự – các bạn nên nhớ: một trong những tham vọng của bộ sách Cánh Buồm này là thông qua trẻ em mà *giáo dục lại người lớn* là những người trong một thời gian quá dài đã bỏ qua không chịu học hỏi nhiều điều thuộc hoạt động ngôn ngữ hành chính nên đã dẫn tới nhiều sự việc đáng tiếc trong đời sống gia đình và xã hội.

BÀI 4 (BUƯỚC 4): NGÔN NGỮ ĐỜI THƯỜNG

(Từ trang 81 đến trang 98)

1. Ngôn ngữ đời thường dạy ở lớp 5 thực chất được rút gọn về hai dạng: hướng dẫn cho HS biết *dùng từ đồng nghĩa*, và biết cách *dùng câu đồng nghĩa*.

Nhân dân ta có những câu tục ngữ, ca dao để khuyên bảo con người *học ăn học nói học gói học mở* và nhất là biết rằng *lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*.

Thế nhưng, có ý muốn nói năng sao cho vừa lòng người khác vẫn chưa đủ mà còn cần phải chịu khó học cách *dùng từ đồng nghĩa* và cách nói *câu đồng nghĩa*.

GV giảng giải và thống kê vô số các từ đồng nghĩa cho HS, thế vẫn chưa đủ, mà còn phải tổ chức những tình huống để HS được “chơi” với cách dùng từ cho đúng và cho hay.

2. Một số tình huống gợi ý để GV đưa ra cho HS tập dùng từ và câu đồng nghĩa:

a. Chào hỏi người lớn, người già có được dùng những cách nói này hay không:

- *Cụ lên mấy?*
- *Cụ mấy tuổi?*
- *Răng cụ móm thế có nhai được xương không?*

Vậy phải nói cách như thế nào cho đúng và hay?

b. Thăm hỏi người ốm có nên dùng những cách nói này không:

- *Cụ sắp chết chưa?*
- *Cụ mấy tuổi mà đã sắp chết?*
- *Cụ có thích chết không?*
- *Cụ chết thì xe đạp, xe máy cụ cho ai?*

Phải nói cách nào cho đúng và hay?

c. Thăm hỏi thầy giáo, cô giáo có nên nói:

- *Cô giáo để con rồi bỏ dạy học à?*
- *Thầy giáo mấy tuổi mà lấy vợ?*
- *Cô giáo có chồng chưa?*

Phải nói cách nào cho đúng và hay?

3. Chúng ta sẽ không nói quá lên về ảnh hưởng của việc học ngôn ngữ tới đời sống xã hội. Nhưng đúng là việc thiếu hiểu biết về ngôn ngữ nhiều khi cũng làm cho con người thành cục cằn, không biết dùng ngôn ngữ để tìm hiểu nhau và làm bạn với nhau một cách văn minh hiền hòa...

Mong rằng các bài học về *hoạt động ngôn ngữ* ở lớp 5 kết thúc chương trình Tiếng Việt bậc tiểu học Cánh Buồm sẽ có những tác động đẹp đến lối sống của chúng ta.

Kết luận chung

Mấy điều xin bạn hãy nhớ kỹ để giúp trẻ em tự học Tiếng Việt!

.....

1. Bậc tiểu học là bậc HỌC CÁCH HỌC.

2. Học Tiếng Việt bằng CÁC THAO TÁC
nghiên cứu ngôn ngữ học.

3. Các thao tác ngôn ngữ học được dùng để nghiên cứu cả
NGŨ ÂM, TỪ VỰNG, CÚ PHÁP, VĂN BẢN
và các dạng HOẠT ĐỘNG NGÔN NGỮ trong XÃ HỘI.

.....



Phát âm



Phân tích



Ứng dụng

.....

**Biết cách tự học
để am tường và giỏi tiếng Việt
có thể làm cho xã hội
yên lành, văn minh, hạnh phúc.**

.....

.....

Chúc các bạn thành công!

.....

MỤC LỤC

ĐÔI LỜI VỚI BẠN DÙNG SÁCH	5
LỚP 1: TÓM TẮT CÁC BƯỚC TỰ HỌC NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT	8
Bài mở đầu (Bước 1): NÓI TIẾNG VIỆT	11
Bài 1 (Bước 2): TÁCH LỜI THÀNH TIẾNG	14
Bài 2 (Bước 3): TIẾNG KHÁC THANH	18
Bài 3 (Bước 4): NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM – VẤN CHỈ CÓ ÂM CHÍNH	22
Bài 4 (Bước 5): LUẬT CHÍNH TẢ	31
Bài 5 (Bước 6): VẦN GỒM ÂM ĐỆM VÀ ÂM CHÍNH	35
Bài 6 (Bước 7): VẦN GỒM ÂM CHÍNH VÀ ÂM CUỐI	38
Bài 7 (Bước 8): VẦN GỒM ÂM ĐỆM, ÂM CHÍNH VÀ ÂM CUỐI	40
Bài 8 (Bước 9): NGUYÊN ÂM ĐÔI	41
LỚP 2: TÓM TẮT CÁC BƯỚC HỌC TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT	43
Bài 1 (Bước 1): TÍN HIỆU	45
Bài 2 (Bước 2): TÍN HIỆU NGÔN NGỮ.....	49
Bài 3 (Bước 3): TỪ THUẦN VIỆT	51
Bài 4 (Bước 4): TỪ PHÁI SINH	53
Bài 5 (Bước 5): TỪ HÁN VIỆT	56
Bài 6 (Bước 6): TỪ MƯỢN PHƯƠNG TÂY	59

LỚP 3: TÓM TẮT CÁC BƯỚC HỌC CÚ PHÁP TIẾNG VIỆT 61

Bài mở đầu (Bước Zero): ÔN TẬP VỀ TỪ TIẾNG VIỆT 64

Bài 1 (Bước 1): TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT 67

Bài 2 (Bước 2): CÂU NÓI 71

Bài 3 (Bước 3): CÚ PHÁP 73

Bài 4 (Bước 4): LOGIC CỦA CÂU 75

LỚP 4: TÓM TẮT CÁC BƯỚC HỌC VĂN BẢN TIẾNG VIỆT 77

Bài mở đầu (Bước Zero): ÔN TẬP VỀ TỪ VÀ CÂU 81

Bài 1 (Bước 1): ĐOẠN VĂN 82

Bài 2 (Bước 2): KỸ THUẬT LÀM RA ĐOẠN VĂN 85

Bài 3 (Bước 3): CÁCH PHÁT TRIỂN TỪ ĐOẠN VĂN THÀNH BÀI VĂN 88

LỚP 5: TÓM TẮT CÁC BƯỚC HỌC HOẠT ĐỘNG NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT..... 90

Bài mở đầu (Bước Zero): ÔN TẬP VỀ TỪ, CÂU VÀ VĂN BẢN TIẾNG VIỆT..... 93

Bài 1 (Bước 1): HOẠT ĐỘNG NGÔN NGỮ 94

Bài 2 (Bước 2): NGÔN NGỮ KHOA HỌC 96

Bài 3 (Bước 3): NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH 98

Bài 4 (Bước 4): NGÔN NGỮ ĐỜI THƯỜNG 100

KẾT LUẬN CHUNG 102

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội
ĐT: (84-4) 3945 4661 – (84-4) 3944 7279
Fax: (84-4) 3945 4660
Email: lienhe@nxbtrithuc.com.vn
Website: www.nxbtrithuc.com.vn

Tủ sách sử phạm Cánh Buồm

CẨM NANG SỬ PHẠM

Tập 2

MÔN TIẾNG VIỆT

(Bậc tiểu học – Chương trình Giáo dục hiện đại)

Biên soạn: Phạm Toàn
Nguyễn Thị Thanh Hải, và Đinh Phương Thảo

Chịu trách nhiệm xuất bản
CHU HẢO

Biên tập: NGUYỄN THỊ THU HÀ
Thiết kế bìa: HÀ DŨNG HIỆP
Trình bày: TRẦN THỊ TUYẾT

In 1.000 bản, khổ 13x20,5cm.
Tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.
Giấy đăng ký KHXB số 1533-2013/CXB/3-25/TrT.
QĐXB số 64/QĐLK – NXB TrT ngày 28/10/2013.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2013.